

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
TRƯỜNG SƯ PHẠM
KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT

*(Ban hành theo Quyết định số 3542/QĐ-ĐHV ngày 25/12/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

Mã số ngành đào tạo: 8.14.01.01

Nghệ An, 2024

MỤC LỤC

PHẦN 1. GIỚI THIỆU	2
1.1. Trường Đại học Vinh	2
2.2. Giới thiệu về Trường Sư phạm	3
2.3. Giới thiệu về Khoa Giáo dục thể chất	5
2.4. Giới thiệu về ngành Giáo dục thể chất	5
PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	7
2.1. Thông tin chung	7
2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo	7
2.3. Chuẩn đầu ra cấp độ 2 chương trình đào tạo	8
2.4. Vị trí, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp	8
2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	8
2.5.1. Tuyển sinh	8
2.5.2. Điều kiện tốt nghiệp	9
2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học	9
PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	10
3.1. Tổng quan về Chương trình dạy học	10
3.2. Chuẩn đầu ra CTĐT	10
3.3. Khung chương trình dạy học	11
3.4. Bảng phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT cho các học phần	13
3.5. Sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học	18
3.6. Phương pháp giảng dạy và học tập	19
3.7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá	19
3.8. Mô tả tóm tắt các học phần	20
PHẦN 4: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN	36
PHẦN 5. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	38
PHẦN 6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	40
Phụ lục 1. Đối sánh các chương trình đào tạo	43
Phụ lục 2. Ma trận phân nhiệm chuẩn đầu ra chương trình đào tạo cho các học phần	54

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Diễn giải
CTĐT	Chương trình đào tạo
POs	Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives)
PLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes)
COs	Mục tiêu học phần (Course Objectives)
CLOs	Chuẩn đầu ra học phần (Course Learning Outcomes)
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 2.1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	8
Bảng 3.1. Phân nhiệm khối kiến thức của CTDH với CĐR của CTĐT	10
Bảng 3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT	13
Bảng 3.3. Ma trận giữa CĐR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập.....	19
Bảng 3.4. Các hình thức đánh giá để đạt được CĐR của CTĐT	19

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thức của Nhà trường, được Hiệu trưởng phê duyệt, cung cấp thông tin cho người học và các bên liên quan về CTĐT, đảm bảo đầy đủ các nội dung chính theo Bộ tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng CTĐT (phiên bản 1.0) của Trường Đại học Vinh

PHẦN 1. GIỚI THIỆU

1.1. Trường Đại học Vinh

Ngày 16/7/1959, Bộ trưởng Bộ giáo dục ký Nghị định số 375/NĐ thành lập Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh, đánh dấu một sự kiện đáng ghi nhớ trong lịch sử nền giáo dục Việt Nam. Ngày 28/08/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Quyết định số 637/QĐ chuyển Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh, đánh dấu sự ra đời của Trường Đại học Vinh. Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh, khẳng định Trường Đại học Vinh đã trở thành một trường đại học đa cấp, đa ngành và đa lĩnh vực. Ngày 11/7/2011, Thủ tướng chính phủ ban hành Công văn số 1136/TTg-KGVX đưa trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm quốc gia. Hiện nay, Trường Đại học Vinh là 1 trong 8 trung tâm đào tạo, bồi dưỡng sư phạm; là 1 trong 5 trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục của cả nước; là 1 trong 10 trường tham gia Đề án Ngoại ngữ Quốc gia. Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục năm 2017.

Trải qua 60 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Vinh đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý: Danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 2004), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009 và năm 2014), Huân chương Hữu nghị của Nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào (năm 2009, năm 2011 và năm 2017), Huân chương Lao động hạng Ba của Nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào (2019), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1992, năm 2019), và nhiều phần thưởng cao quý khác

Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục

- Sứ mạng: Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học.

- Tầm nhìn: Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN.

- Mục tiêu tổng quát: Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công.

- Giá trị cốt lõi: Trung thực (honesty), trách nhiệm (accountability), say mê (passion), sáng tạo (creativity), hợp tác (collabration).

- Triết lý giáo dục: HỢP TÁC (collabration), SÁNG TẠO (creativity) - với ý nghĩa được thể hiện như sau:

HỢP TÁC

1) Trường Đại học Vinh xác định HỢP TÁC trong môi trường học thuật, đa văn hóa là sự kết nối, tương tác và cộng hưởng năng lực giữa các cá nhân và giữa các đơn vị, tổ chức để tạo nên sự phát triển. HỢP TÁC là sự tôn trọng khác biệt, sự phát triển tự do của mỗi con người, thể hiện tính nhân văn. HỢP TÁC là con đường để cùng phát triển và đảm bảo lợi ích hài hòa của các bên liên quan.

2) Trường Đại học Vinh tạo dựng môi trường hợp tác để thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng. Người học được khuyến khích phát triển năng lực hợp tác thông qua chương trình đào tạo với các phương pháp dạy học tích cực chú trọng đến năng lực hợp tác.

SÁNG TẠO

1) Trường Đại học Vinh xem SÁNG TẠO là năng lực cốt lõi nhất của mỗi cá nhân, đảm bảo cho sự thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống trong bối cảnh thay đổi và sự vận động của Cách mạng công nghiệp 4.0, đảm bảo khả năng học suốt đời. SÁNG TẠO là tạo ra những tri thức và giá trị mới. SÁNG TẠO là dám nghĩ, dám làm, say mê nghiên cứu, khám phá, và không ngừng cải tiến.

2) Trường Đại học Vinh đào tạo người học trở thành người lao động sáng tạo thông qua quá trình "Hình thành ý tưởng – Thiết kế – Triển khai – Vận hành" trong các hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trong thế giới việc làm.

2.2. Giới thiệu về Trường Sư phạm

Trường Sư phạm được thành lập với 12 khoa và 1 trung tâm gồm: Khoa Toán học, Khoa Vật Lý, Khoa Hóa học, Khoa Tin học, Khoa Ngữ Văn, Khoa Sinh học, Khoa Lịch Sử, Khoa Địa Lý, Khoa Giáo dục chính trị, Khoa GD mầm non, Khoa GD tiểu học, Khoa Tâm lý - Giáo dục và Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm. Trong đó, Khoa Toán và Khoa Ngữ văn là 2 đơn vị đào tạo đã có truyền thống hơn 62 năm xây dựng và phát triển. Với sứ mệnh là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, phục vụ cộng đồng, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực Bắc miền Trung và cả nước, cùng giá trị cốt lõi: Đoàn kết - Trách nhiệm - Say mê - Sáng tạo - Phát triển, đến năm 2030, Trường Sư phạm hứa hẹn sẽ trở thành Trường Sư phạm thông minh, trụ cột trong mạng lưới đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục của khu vực Bắc Trung bộ và cả nước.

Từ năm 2016, Nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo chọn là 1 trong 8 cơ sở giáo dục đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục của cả nước; tham gia Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (ETEP); tham gia biên soạn các bộ sách giáo khoa theo chương trình

mới... khẳng định vị thế của Trường trong công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước. Đội ngũ nhà giáo Trường Sư phạm uy tín, trách nhiệm với hơn 170 cán bộ giảng dạy, trong đó có 2 giáo sư, 29 phó giáo sư, 127 tiến sĩ. Mỗi ngành đào tạo đều được cập nhật chương trình giảng dạy, tài liệu học tập thường xuyên, ứng dụng tối đa công nghệ số phù hợp với xu thế của thời đại. Sinh viên của Trường luôn được tạo điều kiện để tham gia thực hành môn học; đi kiến tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm từ sớm.

Sinh viên Trường Sư phạm không chỉ được tham gia học tập trong môi trường thân thiện mà còn được tham gia các hoạt động ngoại khóa sôi động, hấp dẫn. Với sự sáng tạo, nhiệt huyết của tuổi trẻ cùng sự hỗ trợ từ Đảng ủy - BGH nhà trường, Đoàn - Hội Trường Sư phạm đã tổ chức rất nhiều hoạt động ngoại khóa thu hút được sự quan tâm đông đảo của sinh viên, phù hợp với xu thế của thời đại. Mỗi chương trình đều được tổ chức hết sức công phu, vừa giúp sinh viên có thể giải trí sau thời gian học tập căng thẳng, vừa hướng tới sự phát triển về tinh thần, thể chất cho các bạn sinh viên.

Từ những truyền thống Sư phạm của Trường Đại học Sư phạm Vinh trước đây và Trường Đại học Vinh hôm nay, Trường Sư phạm sẽ trở thành đơn vị vững mạnh, là địa chỉ tin cậy để các em học sinh, sinh viên, giáo viên lựa chọn là nơi đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục cho các tỉnh Bắc Trung bộ và cả nước. Dấu ấn Trường Sư phạm hôm nay, không phải là một thành quả tức thì mà là kết quả của một quá trình phấn đấu liên tục, bền bỉ, là hành trình của sự tích lũy lâu dài về cả chất và lượng, của nhiều sự cống hiến từ các thế hệ lãnh đạo, cán bộ, viên chức, HSSV và học viên nhà trường qua các thời kỳ. Dẫu còn nhiều khó khăn, thử thách đang chờ đợi ở phía trước, nhưng bằng tất cả sự quyết tâm, lòng kiên trì, tinh thần giáo dục nhân văn và sự dấn thân không ngại khó, ngại khổ, tin tưởng và hy vọng, Trường Sư phạm - Trường Đại học Vinh sẽ mãi là một điểm sáng trong bản đồ các cơ sở giáo dục đào tạo, là điểm tựa vững chắc, góp phần đưa Trường Đại học Vinh thực hiện xuất sắc những sứ mệnh lịch sử, mãi xứng đáng là “ngọn cờ hồng trên quê hương Xô Viết”.

SPV - Tầm nhìn - Sứ mạng - Giá trị cốt lõi

SỨ MẠNG: Trường Sư phạm - Trường Đại học Vinh là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, phục vụ cộng đồng, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực Bắc miền Trung và cả nước.

TẦM NHÌN: Trường Sư phạm là trường thuộc của Đại học Vinh, đến năm 2030 là Trường Sư phạm thông minh, trụ cột trong mạng lưới đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục của khu vực Bắc Trung bộ và cả nước.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI: Đoàn kết - Trách nhiệm - Say mê - Sáng tạo - Phát triển.

2.3. Giới thiệu về Khoa Giáo dục thể chất

- Giới thiệu tổng quan về khoa Giáo dục thể chất

Khoa Giáo dục thể chất, Trường Đại học Vinh được thành lập năm 1994, cho đến nay ngành đã có đội ngũ cán bộ giảng dạy được đào tạo bài bản và có trình độ đạt chuẩn. Đảm bảo tốt yêu cầu về giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Khoa GDTC gồm 19 cán bộ, trong đó có 18 cán bộ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, nhiệt tình, tâm huyết với nghề (gồm 6 Tiến sĩ, 12 Thạc sĩ, 1 Cử nhân); Cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ dạy và học ngày càng nâng cấp vì vậy kết quả giảng dạy luôn có chất lượng và đạt hiệu quả cao. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm khá cao, trong số đó có nhiều sinh viên rất thành đạt trong công tác giảng dạy và công việc chuyên môn khác.

- **Sứ mạng:** Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực giáo dục thể chất, thể dục thể thao; nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

- **Tầm nhìn:** Đến năm 2030 sẽ trở thành khoa đào tạo uy tín cao về giáo dục thể chất, thể dục thể thao; chăm sóc sức khỏe thể chất; nghiên cứu khoa học và phục vụ các hoạt động thể dục thể thao cộng đồng.

- Chiến lược phát triển của đơn vị

Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học và thể thao quần chúng; bồi dưỡng nguồn nhân lực giáo dục thể chất và thể dục thể thao; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học. Phát triển một cách hiệu quả việc chăm sóc sức khỏe thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong cộng đồng.

2.4. Giới thiệu về ngành Giáo dục thể chất

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục thể chất được thiết kế theo phương pháp tiếp cận CDIO nhằm đào tạo người học toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp, trong đó nhấn mạnh năng lực nghiên cứu và ý thức trách nhiệm xã hội, đảm bảo cho người học được học tập chủ động và phát triển năng lực nghiên cứu khoa học. Người học tốt nghiệp đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, trình độ năng lực chuyên môn của nhà tuyển dụng, xã hội.

- Chương trình đào tạo được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn của Trường Đại học Vinh; phù hợp định hướng phát triển kinh tế, xã hội, nhu cầu nguồn nhân lực, thị trường lao động của địa phương. Kì vọng của việc xây dựng Chương trình đào tạo này nhằm hướng đến kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn về đảm bảo chất lượng của quốc gia.

- Để học tốt chương trình đào tạo này, người học cần:

+ Xây dựng kế hoạch học tập

- + Học qua Hệ thống E-learning
- + Sử dụng hệ thống LMS
- + Tự học, tự trải nghiệm, tự nghiên cứu
- + Sử dụng hiệu quả mạng Internet như Youtube, Facebook... để trao đổi kiến thức lí thuyết cũng như lựa chọn hướng nghiên cứu phù hợp phục vụ cho việc hoàn thành luận văn cuối khoá.

- + Xây dựng động cơ học tập đúng đắn

- Thông tin liên hệ: Khoa Giáo dục thể chất, Trường Đại học Vinh, 182 Lê Duẩn, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An.

- + Facebook: khoa GTDT – Đại học Vinh

- + Người liên hệ: TS. Nguyễn Trí Lục

- + ĐT: 0912169906

- Email: nganhgdtc@vinhuni.edu.vn

PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Thông tin chung

1.	Tên ngành đào tạo:	Giáo dục thể chất
2.	Mã số ngành đào tạo:	8.14.01.01
3.	Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
4.	Thời gian đào tạo:	02 năm
5.	Tên văn bằng tốt nghiệp:	Giáo dục học (Giáo dục thể chất)
6.	Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:	Khoa Giáo dục thể chất
7.	Hình thức đào tạo:	Chính qui
8.	Số tín chỉ yêu cầu:	61
9.	Thang điểm:	10
10.	Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt
11.	Ngày tháng ban hành:	2024
12.	Phiên bản chỉnh sửa:	

2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục thể chất theo định hướng ứng dụng có kiến thức sâu rộng về giáo dục thể chất và thể dục thể thao; thể hiện kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; có năng lực giao tiếp và làm việc nhóm; có năng lực **hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và đánh giá** các hoạt động giáo dục thể chất và thể dục thể thao nhằm đáp ứng hoạt động nghề nghiệp và nhu cầu xã hội trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Áp dụng thành thạo các kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao vào nghiên cứu và phát triển năng lực nghề nghiệp.

PO2. Vận dụng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học; kỹ năng nghiên cứu phát triển, chuyển đổi số và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.

PO3. Thể hiện kỹ năng quản lý và quản trị; kỹ năng giao tiếp để phổ biến tri thức và hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực giáo dục thể chất, thể dục thể thao và phát triển năng lực nghề nghiệp.

PO4. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và phát triển chuyên môn trong lĩnh vực giáo dục thể chất, thể dục thể thao và đánh giá các hoạt động giáo dục thể chất và thể dục thể thao nhằm đáp ứng hoạt động nghề nghiệp và nhu cầu xã hội.

2.3. Chuẩn đầu ra cấp độ 2 chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)		Điểm NL cần đạt {Mức NL}
1. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành		
1.1	Kiến thức chung và kiến thức cơ sở ngành Giáo dục thể chất	2.5
1.2	Kiến thức chuyên sâu về Giáo dục thể chất	2.5
2. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp		
2.1	Kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp	2.5
2.2	Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp	2.5
3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp		
3.1	Làm việc nhóm	2.5
3.2	Giao tiếp	2.5
4. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành		
4.1	Bối cảnh	3.5
4.2	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và đánh giá các vấn đề nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	3.5

Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT được mô tả trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo									
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
PO1	✓	✓	✓						
PO2				✓	✓				
PO3						✓	✓		
PO4								✓	✓

2.4. Vị trí, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

- Đảm nhận các vị trí công tác giảng dạy ở trường phổ thông các cấp; giảng viên các trường đại học/cao đẳng hoặc các viện nghiên cứu.
- Huấn luyện viên, hướng dẫn viên một số môn thể thao; cán bộ quản lý tại trung tâm, cơ quan thể thao Nhà nước và tư nhân.
- Học tiếp lên bậc tiến sĩ để đạt được các học vị cao hơn;

2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Tuyển sinh

Được thực hiện tại Điều 5 của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Đối tượng dự tuyển phải có đủ sức khỏe để học tập và công tác; có lý lịch rõ ràng và không vi phạm pháp luật Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ngành đúng:

- Tốt nghiệp Cử nhân Sư phạm GDTC
- Tốt nghiệp Cử nhân Huấn luyện Thể thao
- Tốt nghiệp Cử nhân Y học Thể dục thể thao
- Tốt nghiệp Cử nhân Quản lý Thể dục thể thao

Ngành phù hợp:

- Tốt nghiệp Cử nhân Sư phạm GDTC & QP

2.5.2. Điều kiện tốt nghiệp

- Đã hoàn thành các học phần của CTĐT và bảo vệ luận văn, đề án đạt yêu cầu
- Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo CDR của CTĐT trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bản hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài.
- Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của cơ sở đào tạo; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.
- Cơ sở đào tạo tổ chức xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp trong thời hạn 02 tháng tính từ ngày học viên bảo vệ thành công luận văn, đề án; tối đa thêm 03 tháng trong trường hợp phải tổ chức thẩm định luận văn, đề án.
- Cơ sở đào tạo cấp bằng thạc sĩ cho học viên trong thời hạn 01 tháng tính từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp.
- Nội dung ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó phục phục văn bằng ghi rõ chương trình định hướng nghiên cứu hay định hướng ứng dụng.
- Đối với các học viên khung đủ điều kiện tốt nghiệp theo thời gian học tập, Hiệu trưởng hoặc Giám đốc cơ sở đào tạo cấp chứng nhận kết quả các học phần học viên đã tích lũy trong chương trình đào tạo.
- Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về cách tính điểm trung bình toàn khoá, quy trình xét và công nhận tốt nghiệp; việc bảo lưu, cấp giấy công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với học viên chưa hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp.

2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học

Học viên sẽ được hỗ trợ, hướng dẫn các vấn đề sau:

- Đăng kí thi tuyển;
- Đăng nhập học học;
- Lưu trú tại KTX hoặc hướng dẫn tìm chỗ trọ;
- Học trực tuyến trên hệ thống elearning;
- Định hướng nghiên cứu và hướng dẫn làm đề tài khoa học;
- Tham gia các hoạt động văn hoá, thể dục thể thao trong khuôn viên của Nhà trường

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Tổng quan về Chương trình dạy học

Bảng 3.1. Phân nhiệm khối kiến thức của CTDH với CDR của CTĐT

Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ	Chuẩn đầu ra CTĐT							
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
1. Kiến thức chung	7	11.4	✓			✓		✓		
2. Kiến thức cơ sở ngành	24	39.3	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
3. Khối kiến thức chuyên ngành	15	24.5	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
4. Thực tập/đồ án tốt nghiệp	15	24.5	✓	✓		✓	✓	✓	✓	✓
Tổng	61	100								

3.2. Chuẩn đầu ra CTĐT

Khung chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục thể chất bao gồm 08 chuẩn đầu ra cấp 2 và 16 chuẩn đầu ra cấp 3 như sau:

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)		Điểm NL cần đạt {Mức NL}
Sau khi hoàn thành CTĐT ngành Giáo dục thể chất, người học có khả năng:		
1. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành		
1.1	Kiến thức chung và kiến thức cơ sở ngành Giáo dục thể chất	
1.1.1	Vận dụng được các kiến thức chung về triết học, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo	2.5 (K3)
1.1.2	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành Giáo dục thể chất và khoa học Thể dục thể thao	2.5 (K3)
1.2	Kiến thức chuyên sâu về Giáo dục thể chất	
1.2.1	Vận dụng được kiến thức nâng cao, hiện đại của chuyên ngành giáo dục thể chất trong nghiên cứu khoa học và giải quyết các vấn đề thực tiễn	2.5 (K3)
2. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp		
2.1	Kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp	
2.1.1	Áp dụng được tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao.	2.5 {S3}
2.1.2	Sử dụng được các thiết bị chuyên môn và công nghệ phù hợp ứng dụng trong giáo dục thể chất và thể dục thể thao	2.5 {S3}
2.2	Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp	
2.2.1	Tôn trọng và chấp hành các quy định về đạo đức nghiên cứu và liêm chính trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp	2.5 {S3}
2.2.2	Thể hiện ý thức chủ động học tập để tích lũy kiến thức, phát triển kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp	2.5 {S3}
3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp		
3.1	Làm việc nhóm	

3.1.1	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động chuyên môn giáo dục thể chất và thể dục thể thao	2.5 {S3}
3.1.2	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm vào quản lý các hoạt động giáo dục thể chất và thể dục thể thao	2.5 {S3}
3.2	Giao tiếp	
3.2.1	Trình bày được các công trình nghiên cứu khoa học đúng thông lệ quốc tế	2.5 {S3}
3.2.2	Áp dụng được các kỹ năng tiếng Anh phổ thông (bậc 4/6) và tiếng Anh chuyên ngành giáo dục thể chất trong nghiên cứu và các hoạt động thực tiễn nghề nghiệp	2.5 {S3}
4. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành		
4.1	Bối cảnh	
4.1.1	Phân tích được bối cảnh các vấn đề rút ra được tính cấp thiết cho các vấn đề nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	3.5 {S4}
4.2	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và đánh giá các vấn đề nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	
4.2.1	Đề xuất được các vấn đề nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và thể dục thể thao	3.5 {S3}
4.2.2	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và thể dục thể thao một cách khoa học	3.5 {S3}
4.2.3	Triển khai hoạt động ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	3.5 {S4}
4.2.4	Đánh giá và đưa ra các giải pháp cải tiến kết quả nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	3.5 {S4}

3.3. Khung chương trình dạy học

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THEO TIẾP CẬN CDIO

NGÀNH: Giáo dục thể chất. MÃ NGÀNH: 8.14.01.01

Định hướng: Ứng dụng

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHV ngày / /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại học phần	Phân kỳ	Đơn vị phụ trách
I. CÁC HỌC PHẦN CHUNG (cho tất cả các ngành)						
1	PHS81001	Triết học	3	Lý thuyết	1	Khoa GDCT
2	ENG81002	Ngoại Ngữ	3	Lý thuyết	1	Khoa SPNN
II. CÁC HỌC PHẦN CƠ SỞ NGÀNH						
	1. Các HP bắt buộc				1	
3	PHE82003	PP NCKH Thể dục thể thao	3	Lý thuyết	1	Khoa GDTC
4	PHE82004	Sinh lí học Thể dục thể thao	3	Lý thuyết	1	Khoa GDTC
5	PHE82005	Tâm lí học Thể dục thể thao	3	Lý thuyết	1	Khoa GDTC
6	PHE82006	Y học Thể dục thể thao	3	Lý thuyết	1	Khoa GDTC
	2. Các HP tự chọn					

7	Tự chọn 1		3	Lý thuyết	2	Khoa GDTC
8	Tự chọn 2		3	Lý thuyết	2	Khoa GDTC
9	Tự chọn 3		3	Lý thuyết	2	Khoa GDTC
10	Tự chọn 4		3	Lý thuyết	2	Khoa GDTC
II. CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH						
	1. Các HP bắt buộc					
11	PHE83015	Giáo dục thể chất trường học	3	Dự án	3	Khoa GDTC
12	PHE83016	Lí luận và phương pháp GDTC	3	Dự án	3	Khoa GDTC
13	PHE83017	Huấn luyện Thể thao	3	Dự án	3	Khoa GDTC
	2. Các HP tự chọn - Định hướng Ứng dụng					
14	Tự chọn 5		3	Dự án	3	Khoa GDTC
15	Tự chọn 6		3	Dự án	3	Khoa GDTC
III. LUẬN VĂN/THỰC TẬP VÀ ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP						
16	PHE83022	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp	15	Dự án	4	Khoa GDTC

Tự chọn 1: Chọn 1 trong các học phần	
PHE82007	Đo lường thể thao
PHE82008	Kiểm tra chức năng cơ thể trong thể dục thể thao
Tự chọn 2: Chọn 1 trong các học phần	
PHE82009	Kinh tế học Thể dục thể thao
PHE82010	Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe
Tự chọn 3: Chọn 1 trong các học phần	
PHE82011	Quản lí Thể dục thể thao
PHE82012	Sinh cơ Thể dục thể thao
Tự chọn 4: Chọn 1 trong các học phần	
PHE82013	Lịch sử Thể thao và olympic học
PHE82014	Sinh hoá Thể dục thể thao
Tự chọn 5: Chọn 1 trong các học phần	
PHE83018	Xã hội học Thể dục thể thao
PHE83019	Thể thao giải trí
Tự chọn 6: Chọn 1 trong các học phần	
PHE83020	Tuyển chọn vận động viên thể thao
PHE83021	Phát triển chương trình môn GDTC

3.4. Bảng phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT cho các học phần

Bảng 3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT ở cấp độ 3

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH	BẢNG PHÂN NHIỆM PLO CHO CÁC HỌC PHẦN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ Chuyên ngành: Giáo dục thể chất	Lần ban hành: 01 Ngày ban hành: /2024 Số trang: 4
---	--	---

			PLO															
Loại hình HP	Mã HP		1.1		1.2	2.1		2.2		3.1		3.2		4.1	4.2			
		PLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4
		ĐNL	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	3.5	2.5	2.5	3.5	3.5
		ƯĐ	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	3.5	2.5	2.5	3.5	3.5
Bắt buộc 1	PHS81001	MNL	2.5			2.5		2.5										
		Trọng số	20%			10%		20%										
Bắt buộc 2	ENG81002	MNL											2.5					
		Trọng số											60%					
Bắt buộc 3	PHE82003	MNL	2.5	2.5		2.5			2.5									

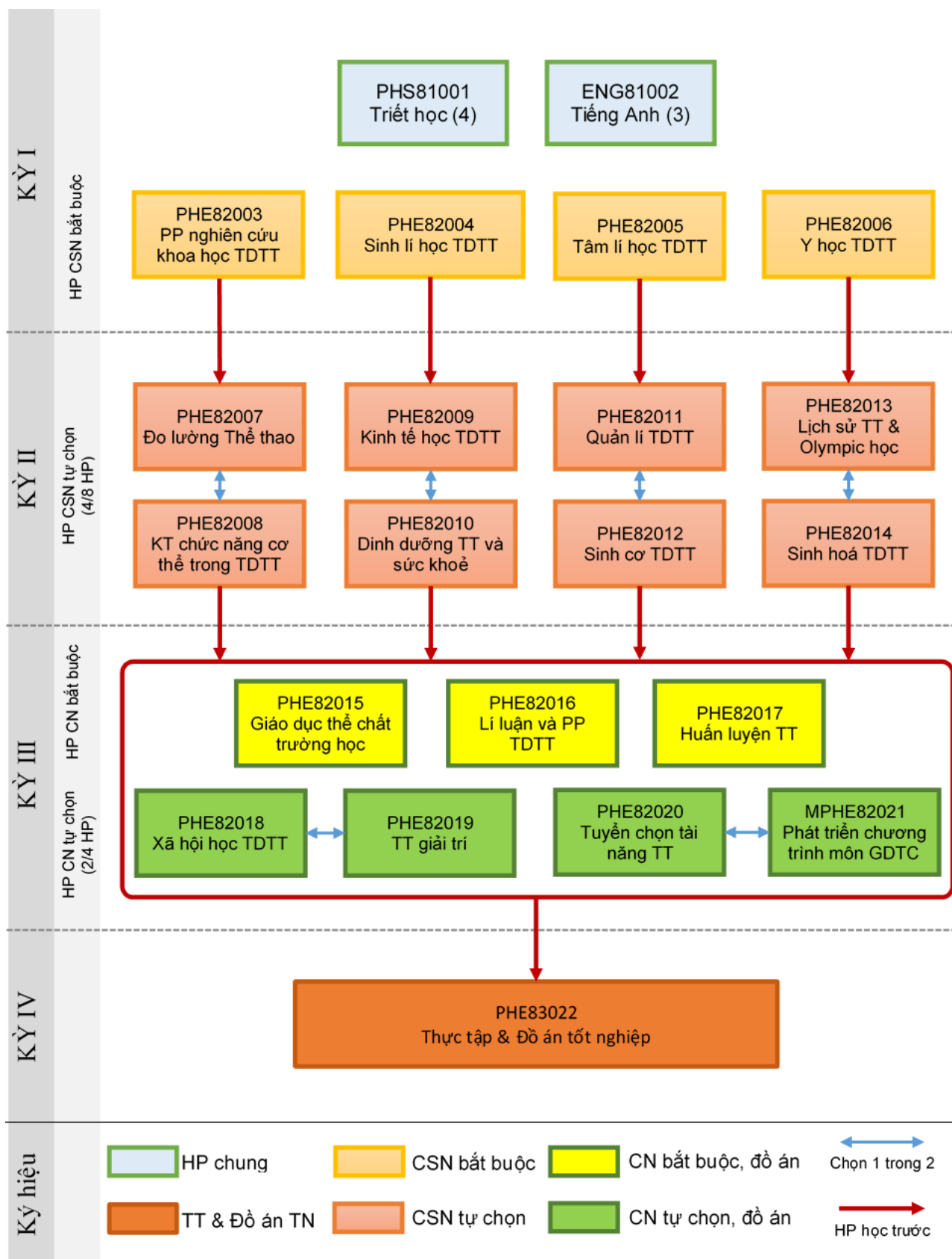
		Trọng số	40%	20%		10%			25%									
Bắt buộc 4	PHE82004	MNL		2.5		2.5			2.5									
		Trọng số		20%		10%			25%									
Bắt buộc 5	PHE82005	MNL		2.5		2.5			2.5									
		Trọng số		10%		10%			25%									
Bắt buộc 6	PHE82006	MNL		2.5		2.5			2.5									
		Trọng số		10%		10%			25%									
Tự chọn 1	PHE82007	MNL		2.5					2.5	2.5								
		Trọng số		10%					20%	20%								
	PHE82008	MNL		2.5					2.5	2.5								
		Trọng số		10%					20%	20%								

Tự chọn 2	PHE82009	MNL		2.5		2.5				2.5								
		Trọng số		10%		10%				20%								
	PHE82010	MNL		2.5		2.5				2.5								
		Trọng số		10%		10%				20%								
Tự chọn 3	PHE82011	MNL		2.5						2.5	2.5							
		Trọng số		10%						20%	25%							
	PHE82012	MNL		2.5						2.5	2.5							
		Trọng số		10%						20%	25%							
Tự chọn 4	PHE82013	MNL		2.5		2.5				2.5								
		Trọng số		10%		10%				20%								
	PHE82014	MNL		2.5		2.5				2.5								
		Trọng số		10%		10%				20%								

Bắt buộc 7	PHE83015	MNL			2.5		2.5						2.5		2.5	2.5	3.5	3.5
		Trọng số			20%		20%						20%		20%	20%	20%	20%
Bắt buộc 8	PHE83016	MNL	2.5		2.5		2.5								2.5	2.5	3.5	3.5
		Trọng số	40%		20%		20%								20%	20%	20%	20%
Bắt buộc 9	PHE83017	MNL			2.5		2.5						2.5		2.5	2.5	3.5	3.5
		Trọng số			20%		20%						20%		20%	20%	20%	20%
ƯD- Tự chọn 5	PHE83018	MNL			2.5		2.5	2.5			2.5	2.5		3.5	2.5	2.5	3.5	3.5
		Trọng số			20%		20%	30%			25%	30%		30%	10%	10%	10%	10%
	PHE83019	MNL			2.5		2.5	2.5			2.5	2.5		3.5	2.5	2.5	3.5	3.5
		Trọng số			20%		20%	30%			25%	30%		30%	10%	10%	10%	10%
ƯD- Tự chọn 6	PHE83020	MNL			2.5		2.5	2.5			2.5	2.5		3.5	2.5	2.5	3.5	3.5
		Trọng số			20%		20%	30%			30%	30%		30%	10%	10%	10%	10%

	PHE83021		MNL			2.5		2.5	2.5			2.5	2.5		3.5	2.5	2.5	3.5	2.5
			Trọng số			20%		20%	30%			30%	30%		30%	10%	10%	10%	10%
Đồ án TN	PHE83022		MNL				2.5		2.5		2.5		2.5		3.5	2.5	2.5	3.5	3.5
			Trọng số				30%		20%		20%		40%		40%	20%	20%	20%	20%
UD		Điểm NLTB		2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	3.5	2.5	2.5	3.5	3.5
		TỔNG %		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

3.5. Sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học



3.6. Phương pháp giảng dạy và học tập

Bảng 3.3. Ma trận giữa CDR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập

3.7.	Hoạt động giảng dạy và học tập	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo								
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
	Thuyết trình	✓	✓	✓	✓	✓				
	Blended learning	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
	Flipped learning	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
	Hướng dẫn	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
	Tự học	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
	Thảo luận	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
	Thực tập								✓	✓
	Project-base learning					✓	✓	✓	✓	✓

Phương pháp kiểm tra, đánh giá

Bảng 3.4. Các hình thức đánh giá để đạt được CDR của CTĐT

Các hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	
Trắc nghiệm	Rubrics	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓			
Hồ sơ học phần	Rubrics	✓	✓	✓			✓	✓			
Tiểu luận	Rubrics	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
Tự luận	Đáp án	✓	✓	✓					✓	✓	
Dự án/Đồ án	Rubrics			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	

3.8. Mô tả tóm tắt các học phần

1. Triết học

- Mã HP: PHS81001

- Mục tiêu:

- Triết học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của các ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn. Học phần được kết cấu thành 8 chương, giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học, bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn, về xã hội và con người. Học phần trang bị kiến thức triết học, bồi dưỡng kỹ năng vận dụng được tư duy biện chứng trong nghiên cứu các học thuyết triết học, hình thành được phẩm chất chính trị, đạo đức trong học tập, nghiên cứu triết học.

- Học phần này được phân nhiệm đáp ứng các PLO sau của CTĐT (theo QĐ số 1037 ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh).

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	PLO	Trọng số % cho PLO	Điểm NL cần đạt
CLO1.1.1.1	Vận dụng được quan điểm duy vật biện chứng để nghiên cứu ảnh hưởng của triết	1.1.1	(chuyên ngành xác định trong số)	2,5
	học phương Đông đến đời sống xã hội và con người Việt Nam.			
CLO1.1.1.2	Vận dụng được quan điểm duy vật biện chứng để nghiên cứu ảnh hưởng của triết học phương Tây đến đời sống xã hội và con người Việt Nam.	1.1.1		2,5
CLO1.1.1.3	Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng vào nghiên cứu khoa học xã hội, nhân văn và thực tiễn xã hội.	1.1.1		2,5
CLO1.1.1.4	Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử vào nghiên cứu khoa học xã hội, nhân văn và thực tiễn xã hội.	1.1.1		2,5
CLO2.1.1.1	Vận dụng được tư duy biện chứng trong nghiên cứu các học thuyết triết học.	2.1.1		2,5
CLO2.2.1.1	Thể hiện được phẩm chất chính trị, đạo đức trong học tập, nghiên cứu triết học.	2.2.1		2,5

2. Tiếng Anh

- Mã HP: ENG81002

- Mục tiêu:

Học phần Tiếng Anh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ. Học phần này giúp người học củng cố, phát triển kiến thức ngôn ngữ (Ngữ pháp, Từ vựng, Ngữ âm) và rèn luyện kỹ năng thực hành Tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết) theo các chủ đề. Người học có cơ hội thực hiện các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ bằng tiếng Anh, phát triển kiến thức nền tảng về văn hóa, xã hội và sử dụng tiếng Anh làm công cụ nghiên cứu cũng như cải tiến các hoạt động chuyên môn liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể.

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số	Điểm năng lực cần đạt
3.2.2.1	Nghe hiểu ý chính, thông tin của bài nói về các chủ đề phức tạp (nội dung và ngôn ngữ) về các vấn đề cụ thể hay trừu tượng liên quan tới cuộc sống cá nhân, xã hội, học tập hay nghề nghiệp khi được diễn đạt rõ ràng và bằng giọng chuẩn	3.2.2	25%	2,5 {Mức 3}
3.2.2.2	Đọc hiểu ý chính và nội dung chi tiết các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình.		25%	2,5 {Mức 3}
3.2.2.3	Giao tiếp độc lập (Trình bày về ý nghĩa của một sự kiện hay trải nghiệm cá nhân, giải thích và bảo vệ quan điểm của mình một cách rõ ràng vv) về nhiều chủ đề, có lập luận và cấu trúc mạch lạc, kết nối giữa các ý trong trình bày, sử dụng ngôn từ trôi chảy, chính xác;		25%	2,5 {Mức 3}
3.2.2.4	Viết bài chi tiết, rõ ràng, có tính liên kết về các chủ đề quan tâm khác nhau, đưa ra những thông tin và lập luận từ một số nguồn khác nhau		25%	2,5 {Mức 3}

3. Phương pháp nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao

- Mã HP: PHE82003

- Mục tiêu:

Sau khi học xong học phần NCKH TDTT học viên cần phải đạt được chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo. Có kiến thức về tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc và giao tiếp. Từ đó giúp cho học viên có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và NCKH TDTT để phát triển công việc đáp ứng bối cảnh nghề nghiệp.

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số	Điểm năng lực cần đạt
1.1.1.1	Vận dụng được khái niệm khoa học và khoa học TDTT trong thực tiễn NCKH	1.1.1	20%	2,5 {Mức 3}
1.1.1.2	Phân tích được các phương pháp nghiên cứu khoa học sử dụng trong NCKH TDTT		20%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.1	Vận dụng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo trong các giai đoạn của đề tài NCKH	1.1.2	20%	2,5 {Mức 3}
2.1.1.1	Đánh giá dữ liệu nghiên cứu chính xác, khách quan; áp dụng trích dẫn tài liệu minh bạch, rõ ràng	2.1.1	10%	2,5 {Mức 3}
2.2.2.1	Vận dụng kiến thức ngoại ngữ trong đọc và sử dụng các tài liệu tham khảo phục vụ NCKH	2.2.2	25%	2,5 {Mức 3}

4. Sinh lý học Thể dục thể thao

- Mã HP: PHE82004

- Mục tiêu: Trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục thể chất, học phần Sinh lý học TDTT là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này cần thiết đối với học viên ngành Giáo dục thể chất. Môn học này cung cấp các kiến thức cơ bản về sự biến đổi chức năng sinh lý trong tập luyện thể dục tăng cường sức khỏe và thể thao cũng như biến đổi chức năng sinh lý ở các trạng thái xuất hiện trong tập luyện và thi đấu thể thao. Vận dụng những kiến thức đó trong huấn luyện thể thao nâng cao thành tích, hướng dẫn thể dục tăng cường sức khỏe cho các lứa tuổi trong cộng đồng và nghiên cứu khoa học TDTT.

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số	Điểm năng lực cần đạt
1.1.2.1	Vận dụng kiến thức về sinh lý vận động trong giáo dục thể chất	1.1.2	5%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.2	Vận dụng kiến thức về cơ sở sinh lý của các tổ chức vận động trong giáo dục thể chất		5%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.3	Vận dụng kiến thức về cơ sở y sinh học của tập luyện vì sức khỏe;		5%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.4	Vận dụng kiến thức về đặc điểm sinh lý phụ nữ, đặc điểm sinh lý người cao tuổi trong tập luyện TDTT		5%	2,5 {Mức 3}
2.1.1.1	Phân tích tư duy phản biện, kĩ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo trong hoạt động giáo dục thể chất và thể dục thể thao.	2.1.1	10%	2,5 {Mức 3}
2.2.2.2	Thể hiện ý thức chủ động học tập để tích lũy kiến thức, phát triển kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp	2.2.2	25%	2,5 {Mức 3}

5. Tâm lý học TDTT

- Mã HP: PHE82005

- Mục tiêu:

Cung cấp cho người học những quy luật tâm lý hành vi vận động nói chung, đặc biệt là những quy luật tâm lý của việc tiếp thu và hoàn thiện kỹ chiến thuật các môn thể thao; những hiện tượng tâm lý xuất hiện trong tập luyện và thi đấu thể thao nhằm động viên các chức năng tâm lý cần thiết đảm bảo cho vận động viên đạt thành tích thể thao cao; Đặc điểm tâm lý của vận động viên các môn thể thao khác nhau về nhân cách, động cơ, thái độ, tập trung, chú ý, niềm tin trong thể thao; xây dựng cơ sở tâm lý cho việc tuyển chọn và huấn luyện; Các biện pháp nhằm phát huy tính tích cực của người tập. Vận dụng được các biện pháp điều chỉnh trạng thái tâm lý của người tập; khắc phục tâm lý lo lắng, chấn thương và các biến liên quan đến tâm lý thể thao; Kỹ năng phán đoán tâm lý của vận động viên đối với từng môn thể thao khác nhau; Kiến thức đã học để động viên hoặc điều chỉnh những hành vi vận động của vận động viên trong tập luyện và thi đấu thể thao và hoạt động giáo dục thể chất; Tinh thần tự giác học tập ở lớp và ở nhà. Có thái độ nghiêm túc, đúng đắn đối với môn học.

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số	Điểm năng lực cần đạt
1.1.2.1	Vận dụng kiến thức về cơ sở tâm lý học của Giáo dục thể chất	1.1.2	2%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.2	Vận dụng kiến thức về sự hình thành và phát triển của tâm lý học TDDT; đối tượng, nhiệm vụ các hướng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu tâm lý học TDDT		2%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.3	Vận dụng kiến thức đặc điểm tâm lý cá nhân trong tập luyện và thi đấu thể thao, nhân cách trong tâm lý học thể dục thể thao		3%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.4	Vận dụng kiến thức căng thẳng tâm lý trong tập luyện và thi đấu thể thao		3%	2,5 {Mức 3}
2.1.1.1	Phân tích tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo trong tâm lý học thể dục thể thao	2.1.1	10%	2,5 {Mức 3}
2.2.2.1	Thể hiện ý thức chủ động học tập để tích lũy kiến thức, phát triển kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp	2.2.2	25%	2,5 {Mức 3}

6. Y học TDDT

- Mã HP: PHE82006

- Mục tiêu:

Sau khi học xong học phần này, người học có thể lựa chọn những kiến thức về phương pháp kiểm tra thể lực và chức năng các cơ quan; chỉ ra bệnh chứng, chấn thương và cách xử lý ban đầu; lựa chọn một cách khoa học về chế độ dinh dưỡng trong hoạt động thể dục thể thao. Phối hợp kỹ năng để tiến hành kiểm tra y học, xoa bóp trị liệu, sơ cứu các chứng và chấn thương thường gặp trong tập luyện TDDT.

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số	Điểm năng lực cần đạt
1.1.2.1	Vận dụng các hình thức, phương pháp kiểm tra y học thể dục thể thao trong GDTC và TDDT	1.1.2	2%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.2	Vận dụng được kiến thức về cơ chế chấn thương thường gặp trong TDDT và thực hiện được các biện pháp sơ cứu ban đầu trong GDTC và TDDT		2%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.3	Vận dụng được kiến thức về một số bệnh, chứng thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDDT, cách sơ cứu ban đầu		3%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.4	Áp dụng được kiến thức về cơ chế hồi phục và dinh dưỡng trong GDTC và TDDT đối với thực tiễn nghề nghiệp		3%	2,5 {Mức 3}

2.1.1.1	Phân tích tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo trong y học thể dục thể thao	2.1.1	10%	2,5 {Mức 3}
2.2.2.1	Thể hiện ý thức chủ động học tập để tích lũy kiến thức, phát triển kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp	2.2.2	25%	2,5 {Mức 3}

7. Đo lường TT

- Mã HP: PHE82007

- Mục tiêu:

Học phần *Đo lường thể thao* giúp học viên phân tích kiến thức về phương pháp toán thống kê xử lý kết quả đo lường. Sau khi học học phần này, người học áp dụng được kiến thức về thống kê toán học trong nghiên cứu thể dục thể thao. Người học thành thạo kỹ năng phân tích, tổng hợp, xử lý và đánh giá dữ liệu. Đồng thời, người học thể hiện được kỹ năng giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo trong các hoạt động TDDT và nghiên cứu khoa học.

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số	Điểm năng lực cần đạt
1.1.2.1	Vận dụng được cơ sở lý thuyết đo lường trong TDDT	1.1.2	3%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.2	Vận dụng được kiến thức về phương pháp toán thống kê trong TDDT.		3%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.3	Vận dụng được cơ sở lý luận của test, lý thuyết đánh giá, các phương pháp đo lường đánh giá VĐV về hình thái, tâm – sinh lý trong TDDT.		4%	2,5 {Mức 3}
3.1.1.1	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động chuyên môn	3.1.1	20%	2,5 {Mức 3}
3.1.2.1	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm vào quản lý các hoạt động chuyên môn	3.1.2	25%	2,5 {Mức 3}

8. Kinh tế học TDDT

- Mã HP: PHE82009

- Mục tiêu:

Cung cấp cho học viên nắm được đại cương về kinh tế học TDDT, những quy luật kinh tế cơ bản như cung cầu, cạnh tranh, giá trị... được vận hành có tính đặc thù trong kinh tế dịch vụ TDDT. Những sản phẩm hàng hóa “phi vật chất” hình thành như thế nào trong lĩnh vực kinh tế TDDT. Nghiên cứu hoạt động kinh tế của TDDT nhằm mục đích làm rõ lợi ích kinh tế trong hoạt động TDDT gắn liền với lợi ích xã hội của sự nghiệp TDDT.

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số	Điểm năng lực cần đạt
1.1.2.1	Vận dụng kiến thức cơ sở khoa học của kinh tế học thể dục thể thao; đại cương về kinh tế học TDTT	1.1.2	2%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.2	Vận dụng kiến thức để giải thích được mối quan hệ giữa thể thao và kinh tế.		2%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.3	Vận dụng kiến thức về hàng hóa thể thao và dịch vụ thể thao.		3%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.4	Vận dụng kiến thức của tính chất và đặc điểm tiêu thụ thể thao; Kinh doanh thể thao, tài trợ thể thao.		3%	2,5 {Mức 3}
2.1.1.1	Áp dụng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề	2.1.1.1	10%	2,5 {Mức 3}
3.1.1.1	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động chuyên môn	3.1.1.1	20%	2,5 {Mức 3}

9. Quan lý TDTT

- Mã HP: PHE82011

- Mục tiêu:

Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức mới trong quản lý TDTT, tiếp cận với quản lý TDTT theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Những vấn đề chính môn học đề cập đến là: Những vấn đề chung về quản lý và khoa học quản lý, quản lý trong lĩnh vực TDTT; Quản lý nhà nước về công tác kế hoạch TDTT, về tổ chức bộ máy và cán bộ TDTT; Quản lý nhà nước về thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao; Quản lý nhà nước về quan hệ quốc tế trong lĩnh vực TDTT, về đào tạo bồi dưỡng cán bộ TDTT; Quản lý nhà nước về tài chính, vật chất – kỹ thuật, về tuyên truyền giáo dục trong lĩnh vực TDTT. Chi tiết các nội dung của các phần được phân tích một cách cụ thể theo từng chương với cách tiếp cận từ phạm trù xã hội học cơ bản đến xã hội hóa TDTT.

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số	Điểm năng lực cần đạt
1.1.2.1	Vận dụng được kiến thức về những vấn đề chung trong quản lý và khoa học quản lý, quản lý trong lĩnh vực TDTT	1.1.2	2%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.2	Vận dụng được Quản lý nhà nước về công tác kế hoạch TDTT, về tổ chức bộ máy và cán bộ TDTT		2%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.3	Vận dụng được Quản lý nhà nước về thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao		3%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.4	Vận dụng được Quản lý nhà nước về quan hệ quốc tế trong lĩnh vực TDTT, về đào tạo bồi dưỡng cán bộ TDTT và		3%	2,5 {Mức 3}

	Quản lý nhà nước về tài chính, vật chất – kỹ thuật, về tuyên truyền giáo dục			
3.1.1.1	Phân tích và vận dụng được kiến thức chung về quản lý TDTT để giải quyết các vấn đề thực tiễn	3.1.1	20%	2,5 {mức 3}
3.1.2.1	Phân tích tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo liên quan đến quản lý TDTT	3.1.2	25%	2,5 {mức 3}

10. Lịch sử TT và Olympic học

- Mã HP: PHE82013

- Mục tiêu:

Sau khi học xong học phần này, HV có thể so sánh, đối chiếu, được những kiến thức về lịch sử thể thao Việt nam và Olympic thế giới. Phối hợp kỹ năng làm việc giữa tập thể, nhóm, cá nhân với giáo viên nhằm hoàn thành tốt các nhiệm vụ học tập

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số	Điểm năng lực cần đạt
1.1.2.1	Vận dụng được kiến thức chung sự phát triển của TDTT từ xã hội nguyên thủy đối với GDTC và TDTT	1.1.2	2%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.2	Vận dụng được kiến thức lịch sử thể thao Việt Nam trong GDTC và TDTT		2%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.3	Phân tích và vận dụng được kiến thức Lịch sử Olympic các đại hội Olympic trong GDTC và TDTT		3%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.4	Phân tích và vận dụng được kiến thức về Hoạt động của Olympic ở Việt Nam trong GDTC và TDTT		3%	2,5 {Mức 3}
2.1.1.1	Áp dụng được tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề trong sinh hoá thể dục thể thao	2.1.1	10%	2,5 {Mức 3}
3.1.1.1	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động chuyên môn	3.1.1	20%	2,5 {Mức 3}

11. Dinh dưỡng TT và sức khỏe

- Mã HP: PHE82010

- Mục tiêu: Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe là môn khoa học nghiên cứu chế độ dinh dưỡng cho những người tham gia tập luyện nhằm đảm bảo cơ chế tồn tại và phát triển một cách tối ưu nhất, thích ứng được với các giai đoạn tập luyện, các hình thức vận động, đặc biệt là môn thể thao nhằm nâng cao sức khỏe và thành tích thể thao.

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số	Điểm năng lực cần đạt
1.1.2.1	Vận dụng kiến thức về chuyển hoá năng lượng, năng lượng của hoạt động cơ	1.1.2	2%	2,5 {Mức 3}

	vận, năng lượng hợp lí của bữa ăn, dinh dưỡng cơ bản và an toàn thực phẩm, ngộ độc thực phẩm và các biện pháp phòng tránh trong hoạt động thể dục thể thao			
1.1.2.2	Vận dụng được năng lượng, nhu cầu các chất dưỡng sinh và không sinh năng lượng, chất tinh bột và hoạt động thể lực, giữ cân bằng nước và kiểm soát cân nặng trong hoạt động TDTT		2%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.3	Vận dụng được chế độ dinh dưỡng đối với một số môn thể thao, tác hại của việc thừa và thiếu năng lượng, các được chất hồi phục trong hoạt động TDTT, đặc điểm của lứa tuổi nhi đồng, thanh thiếu niên		3%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.4	Vận dụng được đặc điểm dinh dưỡng trong huấn luyện VĐV		3%	2,5 {Mức 3}
2.1.1.1	Áp dụng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề	2.1.1.1	10%	2,5 {Mức 3}
3.1.1.1	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động chuyên môn	3.1.1.1	20%	2,5 {Mức 3}

12. Sinh cơ TDTT

- Mã HP: PHE82012

- Mục tiêu:

Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức có giá trị nền tảng lâu dài về cơ chế của kỹ thuật, chiến thuật thể thao. Những vấn đề chính môn học đề cập đến là: Mô tả chuyển động thể thao, giải thích các lực tác dụng, khảo sát các thông số sinh cơ về điều kiện cũng như về vấn đề phối hợp chuyển động, phân tích hoàn thiện kỹ năng ở các môn thể thao khác nhau, các phương tiện sinh cơ hỗ trợ cho việc học, thực hành và tập luyện, những yêu cầu đối với bộ máy vận động, các thủ tục đo lường, các nguyên lý sinh cơ trong thể thao.

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số	Điểm năng lực cần đạt
1.1.2.1	Vận dụng được kiến thức về phương pháp nghiên cứu sinh cơ học TDTT, động học, động lực học vào trong GDTC và TDTT	1.1.2	2%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.2	Vận dụng được kiến thức về nền tảng cơ học, đặc tính sinh lí của bộ máy vận động trong GDTC và TDTT		2%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.3	Vận dụng được kiến thức về ngoại lực trong các chuyển động thể thao và nguyên lý sinh cơ trong GDTC và TDTT		3%	2,5 {Mức 3}

1.1.2.4	Vận dụng được kiến thức về kiểm tra sinh cơ trong GDTC và TDTT		3%	2,5 {Mức 3}
3.1.1.1	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động chuyên môn	3.1.1	20%	2,4 {mức 3}
3.1.2.1	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm vào quản lý các hoạt động chuyên môn	3.1.2	25%	2,4 {mức 3}

13. Sinh hoá TDTT

- Mã HP: PHE82014

- Mục tiêu:

Sinh hóa thể dục thể thao là môn học cơ bản trong các trường đại học và cao đẳng thể dục thể thao. Sinh hóa học thể thao chuyên nghiên cứu về các hoạt động chức năng của cơ thể, quá trình chuyển hóa các chất trong cơ thể sống khi tập luyện và thi đấu thể thao.

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số	Điểm năng lực cần đạt
1.1.2.1	Vận dụng kiến thức chung về sinh hoá thể dục thể thao như nước, vitamin, chuyển hoá năng lượng đối với giáo dục thể chất và thể dục thể thao	1.1.2	2%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.2	Vận dụng kiến thức sinh hoá và sự cơ cơ trong giáo dục thể chất và thể dục thể thao		2%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.3	Vận dụng kiến thức về quá trình năng lượng sinh học khi hoạt động cơ bắp trong giáo dục thể chất và thể dục thể thao		3%	2,5 {Mức 3}
1.1.2.4	Vận dụng diễn biến quá trình sinh hoá trong cơ đối với giáo dục thể chất và thể dục thể thao và quá trình hồi phục		3%	2,5 {Mức 3}
2.1.1.1	Áp dụng được tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề trong sinh hoá thể dục thể thao	2.1.1	10%	2,5 {Mức 3}
3.1.1.1	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động chuyên môn	3.1.1	20%	2,5 {Mức 3}

14. Kiểm tra chức năng cơ thể trong TDTT

- Mã HP: PHE82008

- Mục tiêu: Kiểm tra chức năng cơ thể vận động viên là môn học bao gồm hệ thống các tri thức cơ bản có liên quan, quy phạm hóa các hệ thống chỉ tiêu đánh giá chức năng của cơ thể nhằm nâng cao trình độ huấn luyện thể thao và thi đấu của vận động viên.

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số	Điểm năng lực cần đạt
1.1.2.1	Vận dụng được cơ sở lý luận của việc		3%	2,5 {Mức 3}

	kiểm tra chức năng cơ thể vận động viên	1.1.2		
1.1.2.2	Vận dụng phương pháp kiểm tra, đánh giá trực tiếp và gián tiếp cơ thể vận động viên, đánh giá chức năng cơ thể vận động viên		3%	2,5 {Mức 3}
1.2.2.3	Vận dụng kiến thức về đánh giá trao đổi chất, năng lượng và chức năng trao đổi chất, đánh giá tổng hợp chức năng cơ thể vận động viên		4%	2,5 {Mức 3}
3.1.1.1	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động chuyên môn	3.1.1	20%	2,5 {Mức 3}
3.1.2.1	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm vào quản lý các hoạt động chuyên môn	3.1.2	25%	2,5 {Mức 3}

15. GDTC trường học

- Mã HP: PHE83015

- Mục tiêu:

Môn học nghiên cứu về những kiến thức khoa học trong thể thao trường học về đặc điểm tâm sinh lý học sinh phổ thông, mục đích, nhiệm vụ GDTC và những nguyên tắc chung của hệ thống GDTC. Qua đó để tiến hành các phương pháp giảng dạy động tác và giáo dục các tố chất thể lực cho học sinh. Trên cơ sở đó đánh giá được công tác giáo dục thể chất nội khóa và ngoại khóa ở trường phổ thông.

- CDR HP:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.2.1	Vận dụng được kiến thức chung về tâm lý học và sinh lý học trong công tác GDTC và hoạt động nghề nghiệp.	2,5 {mức 3}
2.1.2	Thể hiện khả năng tự định hướng và phát triển năng lực cá nhân; đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia và chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn trong lĩnh vực GDTC và thể thao trường học	2,5 {mức 3}
3.2.2	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để tổ chức quản trị và quản lý các hoạt động GDTC trong trường phổ thông và NCKH	2,5 {mức 3}
4.2.1	Hình thành ý tưởng hoạt động trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	3,5 {mức 4}
4.2.2	Thiết kế hoạt động trong lĩnh vực giáo dục thể chất, thể dục thể thao và phát triển phong trào thể thao trong trường học.	3,5 {mức 4}
4.2.3	Triển khai hoạt động trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao trường học.	3,5 {mức 4}
4.2.4	Đánh giá, cải tiến hoạt động trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao trường học.	3,5 {mức 4}

16. Lí luận và phương pháp GDTC

- Mã HP: PHE83016

- Mục tiêu:

Lý luận và PP TDTT là môn khoa học khái quát những kiến thức quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho người học những tri thức quan trọng về chuyên ngành Giáo dục thể chất, đồng thời giúp người học rèn luyện kỹ năng và vận dụng một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình. Thông qua môn học làm cơ sở cho người học vận dụng tốt vào thực tiễn công tác giảng dạy, huấn luyện và phát triển hoạt động phong trào thể dục thể thao...

- CDR HP:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.1.1	Áp dụng được các kiến thức chung về triết học, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo	2,5 {mức 3}
1.2.1	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành Giáo dục thể chất và khoa học thể dục thể thao	2,5 {mức 4}
2.1.2	Sử dụng được trang thiết bị/linh kiện Quang học và công nghệ số vào các nghiên cứu, ứng dụng thực tiễn	2,5 {mức 4}
4.2.1	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và thể dục thể thao	3,5 {mức 4}
4.2.2	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và thể dục thể thao một cách khoa học	3,5 {mức 4}
4.2.3	Triển khai hoạt động ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	3,5 {mức 4}
4.2.4	Đánh giá, cải tiến kết quả ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	3,5 {mức 4}

17. Huấn luyện TT

- Mã HP: PHE83017

- Mục tiêu:

Môn học nghiên cứu về những kiến thức khoa học trong huấn luyện thể thao về sử dụng các phương tiện, phương pháp huấn luyện kỹ thuật, thể lực, chiến thuật, tâm lý, tư duy kiến thức để lập kế hoạch huấn luyện thi đấu thể thao. Trên cơ sở đó đánh giá được trình độ tập luyện của vận động viên các môn thể thao, nhằm định hướng và ứng dụng nâng cao thành tích thể thao.

- CDR HP:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.2.1	Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về Giáo dục thể chất và thể dục thể thao	2,5 {mức 4}
2.1.2	Sử dụng được trang thiết bị/linh kiện Quang học và công nghệ số vào các nghiên cứu, ứng dụng thực tiễn	2,5 {mức 4}

3.2.2	Áp dụng được các kỹ năng tiếng Anh phổ thông (bậc 4/6) và tiếng Anh chuyên ngành trong nghiên cứu và các hoạt động thực tiễn nghề nghiệp	2,5 {mức 4}
4.2.1	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và thể dục thể thao	3,5 {mức 4}
4.2.2	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và thể dục thể thao một cách khoa học	3,5 {mức 4}
4.2.3	Triển khai hoạt động ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	3,5 {mức 4}
4.2.4	Đánh giá, cải tiến kết quả ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	3,5 {mức 4}

18. Xã hội học TDTT

- Mã HP: PHE83018

- Mục tiêu:

Xã hội học thể dục thể thao (TDTT) góp phần làm sáng tỏ thêm vấn đề mới trong quản lý TDTT, tiếp cận với quản lý TDTT theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Những vấn đề chính môn học đề cập đến là: Xã hội học và xã hội học TDTT, quan hệ TDTT và xã hội; một số đặc tính xã hội và TDTT, tổ chức TDTT trong xã hội; cộng đồng xã hội và cộng đồng TDTT quần chúng, văn hóa thể chất và xã hội hóa con người; xã hội hóa TDTT và TDTT phục vụ an sinh xã hội; xã hội học của TDTT quần chúng, thể thao thành tích cao và phong trào Olympic.

- CDR HP:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.2.1	Vận dụng được kiến thức nâng cao, hiện đại của chuyên ngành giáo dục thể chất trong nghiên cứu khoa học và giải quyết các vấn đề thực tiễn	2,5 {mức 3}
2.1.2	Sử dụng được các thiết bị điện tử và công nghệ phù hợp vào nghiên cứu, ứng dụng trong giáo dục thể chất và thể dục thể thao	2,5 {mức 3}
2.2.1	Tôn trọng và chấp hành các quy định về đạo đức nghiên cứu và liêm chính trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp	2,5 {mức 3}
3.1.2	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm vào quản lý các hoạt động chuyên môn	2,5 {mức 3}
3.2.1	Trình bày được các công trình nghiên cứu khoa học đúng thông lệ quốc tế	2,5 {mức 3}
4.1.1	Phân tích được bối cảnh các vấn đề rút ra được tính cấp thiết cho các vấn đề nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	3,5 {mức 4}
4.2.1	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và thể dục thể thao	3,5 {mức 4}
4.2.2	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và thể dục thể thao một cách khoa học	3,5 {mức 4}
4.2.3	Triển khai hoạt động ứng dụng trong lĩnh vực	3,5 {mức 4}

	giáo dục thể chất và thể dục thể thao	
4.2.4	Đánh giá, cải tiến kết quả ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	3,5 {mức 4}

19. Tuyển chọn tài năng TT

- Mã HP: PHE83020

- Mục tiêu:

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức về cơ sở lý luận của tuyển chọn tài năng thể thao, quy luật phát triển của thành tích thể thao, cơ sở y – sinh học, cơ sở vật chất, các yếu tố ảnh hưởng đến tuyển chọn tài năng thể thao; Các phương pháp và các yêu cầu khi tuyển chọn tài năng thể thao; Hệ thống và ý nghĩa của các tiêu chí tuyển chọn tài năng thể thao; Tuyển chọn vận động viên một số môn thể thao.

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số	Điểm năng lực cần đạt
1.2.1.1	Vận dụng được cơ sở lý luận, cơ sở y sinh học, phương pháp trong tuyển chọn vận động viên	1.2.1	5%	2,5 {Mức 3}
1.2.1.2	Vận dụng được các chỉ tiêu hình thái, chỉ tiêu thể lực trong tuyển chọn vận động viên thể thao		5%	2,5 {Mức 3}
1.2.1.3	Vận dụng được các test như là phương tiện cần thiết để tuyển chọn vận động viên thể thao		10%	2,5 {Mức 3}
2.1.2.1	Sử dụng được các thiết bị điện tử và công nghệ phù hợp trong tuyển chọn vận động viên thể thao	2.1.2	20%	2,5 {Mức 3}
2.2.1.1	Tôn trọng và chấp hành các quy định về đạo đức nghiên cứu và liên chính trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp	2.2.1	30%	2,5 {Mức 3}
3.1.2.1	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm vào quản lý các hoạt động chuyên môn	3.1.2	25%	2,5 {Mức 3}
3.2.1.1	Trình bày được các công trình nghiên cứu khoa học đúng thông lệ quốc tế	3.2.1	30%	2,5 {Mức 3}
4.1.1.1	Phân tích được bối cảnh các vấn đề rút ra được tính cấp thiết cho các nghiên cứu ứng dụng trong tuyển chọn vận động viên thể thao	4.1.1	30%	3,5 {Mức 4}
4.2.1.1	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực tuyển chọn vận động viên thể thao	4.2.1	10%	3,5 {Mức 4}
4.2.2.1	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực tuyển chọn vận động viên thể thao	4.2.2	10%	3,5 {Mức 4}
4.2.3.1	Triển khai hoạt động ứng dụng trong lĩnh vực tuyển chọn vận động viên thể thao	4.2.3	10%	3,5 {Mức 4}
4.2.4.1	Đánh giá, cải tiến kết quả ứng dụng trong lĩnh vực tuyển chọn vận động viên thể thao	4.2.4	10%	3,5 {Mức 4}

20. Thể thao giải trí

- Mã HP: PHE83019

- Mục tiêu:

Thể thao giải trí là môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học thể dục thể thao giải trí, vị trí, vai trò, chức năng và những nội dung cơ bản của môn thể thao giải trí trong xã hội hiện đại, nhằm trang bị cho người học có được những kỹ năng cơ bản, cần thiết công tác trong lĩnh vực Thể thao quần chúng. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức về cơ sở lý luận của các môn thể thao giải trí; Các phương pháp và các yêu cầu khi tập luyện và thi đấu các môn thể thao giải trí; Hệ thống và ý nghĩa của việc tập luyện và thi đấu các môn thể thao giải trí.

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số	Điểm năng lực cần đạt
1.2.1.1	Vận dụng được cơ sở lý luận về vị trí và đặc điểm của thể thao giải trí	1.2.1	5%	2,5 {Mức 3}
1.2.1.2	Vận dụng được các chức năng về vui chơi thư giãn và chức năng sức khỏe của thể thao giải trí		5%	2,5 {Mức 3}
1.2.1.3	Vận dụng được các môn thể thao như là phương tiện cần thiết để phát triển thể thao giải trí		10%	2,5 {Mức 3}
2.1.2.1	Sử dụng được các thiết bị điện tử và công nghệ phù hợp trong công tác truyền thông cho việc phát triển thể thao giải trí	2.1.2	20%	2,5 {Mức 3}
2.2.1.1	Tôn trọng và chấp hành các quy định về đạo đức nghiên cứu và liên chính trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp	2.2.1	30%	2,5 {Mức 3}
3.1.2.1	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm vào quản lý các hoạt động chuyên môn	3.1.2	25%	2,5 {Mức 3}
3.2.1.1	Trình bày được các công trình nghiên cứu khoa học đúng thông lệ quốc tế	3.2.1	30%	2,5 {Mức 3}
4.1.1.1	Phân tích được bối cảnh các vấn đề rút ra được tính cấp thiết cho các nghiên cứu ứng dụng thể thao giải trí	4.1.1	30%	3,5 {Mức 4}
4.2.1.1	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực thể thao giải trí	4.2.1	10%	3,5 {Mức 4}
4.2.2.1	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực thể thao giải trí	4.2.2	10%	3,5 {Mức 4}
4.2.3.1	Triển khai hoạt động ứng dụng trong lĩnh vực thể thao giải trí	4.2.3	10%	3,5 {Mức 4}
4.2.4.1	Đánh giá, cải tiến kết quả ứng dụng trong lĩnh vực thể thao giải trí	4.2.4	10%	3,5 {Mức 4}

21. Phát triển chương trình môn GDTC

- Mã HP: PHE83021

- Mục tiêu:

Học phần phát triển chương trình Giáo dục thể chất cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết phát triển chương trình giáo dục, Một số quan điểm, cách tiếp cận và phương pháp thường gặp trong đánh giá, phát triển chương trình Giáo dục thể chất. Kết thúc học phần người học có thể vận dụng những kiến thức đã học vào việc xây dựng, phát triển, đánh giá chương trình ngành/môn học mà mình đảm nhiệm.

- CDR HP:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số	Điểm năng lực cần đạt
1.2.1.1	Vận dụng được kiến thức về các thuyết phát triển chương trình giáo dục và các cách tiếp cận xây dựng chương trình môn GDTC	1.2.1	5%	2,5 {Mức 3}
1.2.1.2	Vận dụng được kiến thức về phương pháp xây dựng chương trình môn GDTC		5%	2,5 {Mức 3}
1.2.1.3	Vận dụng được kiến thức mô hình xây dựng chương trình môn GDTC		10%	2,5 {Mức 3}
2.1.2.1	Sử dụng được các thiết bị điện tử và công nghệ phù hợp trong phát triển chương trình môn GDTC	2.1.2	20%	2,5 {Mức 3}
2.2.1.1	Tôn trọng và chấp hành các quy định về đạo đức nghiên cứu và liên chính trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp	2.2.1	30%	2,5 {Mức 3}
3.1.2.1	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm vào quản lý các hoạt động chuyên môn	3.1.2	25%	2,5 {Mức 3}
3.2.1.1	Trình bày được các công trình nghiên cứu khoa học đúng thông lệ quốc tế	3.2.1	30%	2,5 {Mức 3}
4.1.1.1	Phân tích được bối cảnh các vấn đề rút ra được tính cấp thiết cho các nghiên cứu ứng dụng trong phát triển chương trình môn GDTC	4.1.1	30%	3,5 {Mức 4}
4.2.1.1	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực phát triển chương trình môn GDTC	4.2.1	10%	3,5 {Mức 4}
4.2.2.1	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực phát triển chương trình môn GDTC	4.2.2	10%	3,5 {Mức 4}
4.2.3.1	Triển khai hoạt động ứng dụng trong lĩnh vực phát triển chương trình môn GDTC	4.2.3	10%	3,5 {Mức 4}
4.2.4.1	Đánh giá, cải tiến kết quả ứng dụng trong lĩnh vực phát triển chương trình môn GDTC	4.2.4	10%	3,5 {Mức 4}

22. Thực tập và đồ án tốt nghiệp

- Mã HP: PHE83022

- Mục tiêu:

Học phần Thực tập và Đồ án tốt nghiệp là học phần cuối cùng trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng. Học phần có tổng thời lượng là 15 tín chỉ, trong đó

phần Thực tập tại cơ sở 06 tín chỉ, trong thời gian 02 tháng. Phần Đồ án tốt nghiệp có thời lượng 09 tín chỉ được học viên thực hiện trong khoảng thời gian từ 03 đến 04 tháng dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

Học phần giúp học viên vận dụng:

- (i) các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành một cách hệ thống;
- (ii) kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp;
- (iii) kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp

để phát triển năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và đánh giá các kiến thức đã học vào công việc thực tế trong hoạt động nghề nghiệp.

Học viên có thể kết hợp thực hiện đồ án tốt nghiệp trong quá trình làm việc đơn vị thực tập. Tại đây, học viên được giao nhiệm vụ giải quyết bài toán dựa trên yêu cầu thực tế. Sau khi nắm vững các yêu cầu, học viên vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được trang bị để giải quyết bài toán thực tiễn được giao.

Học phần này đảm nhận các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo sau:

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	PLO	Trọng số % cho PLO	Điểm NL cần đạt
CLO2.1.1.1	Vận dụng được kỹ năng tư duy phản biện để lập luận, thảo luận các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp.	2.1.1	(chuyên ngành xác định trọng số)	2,5
CLO2.1.1.2	Sử dụng được kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo để triển khai các nội dung nghiên cứu.	2.1.1		2,5
CLO2.2.1.1	Tôn trọng, chấp hành đạo đức nghiên cứu và liêm chính học thuật	2.2.1		3,5
CLO3.1.1.1	Hợp tác làm việc hiệu quả trong các hoạt động tại đơn vị thực tập.	3.1.1		3,5
CLO3.2.1.1	Trình bày (<i>oral</i>) thuyết phục các kết quả thực hiện đồ án tốt nghiệp	3.2.1		2,5
CLO4.1.1.1	Phân tích/tổng quan được bối cảnh của lĩnh vực và của vấn đề làm đồ án.	4.1.1		3,5
CLO4.2.1.1	Hình thành ý tưởng về đồ án.	4.2.1		4,5
CLO4.2.2.1	Thiết kế được đề cương đồ án.	4.2.2		3,5
CLO4.2.3.1	Tổ chức thực hiện đồ án.	4.2.3		3,5
CLO4.2.4.1	Đánh giá được kết quả đồ án và đề xuất các giải pháp tiếp theo	4.2.4		3,5

PHẦN 4: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh	Học vị, năm, nước tốt nghiệp	Thành tích NCKH	Học phần đảm nhiệm
1	Nguyễn Ngọc Việt. TK	GVC	TS, Việt Nam, 2012	- Chủ nhiệm 01 đề tài cấp bộ, 05 đề tài cấp cơ sở - Tham gia 01 giáo trình - 20 bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế	- NCKH TDTT
2	Nguyễn Trí Lục, P.TK, TBM	GVC	T.S 2014 Trung Quốc	- Chủ nhiệm và tham gia 05 đề tài cấp cơ sở - Chủ biên và tham gia 04 giáo trình - 22 bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế	- XHH TDTT - Quản lý TDTT
3	Nguyễn Thị Bích Hiền	PGS	TS. Việt Nam	- Chủ nhiệm và tham gia 08 đề tài cấp cơ sở - Chủ biên và tham gia 06 giáo trình - 30 bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế	- Sinh hoá TDTT - Đo lường TT
4	Nguyễn Mạnh Hùng, P.TK, TBM	GVC	TS, CHLB Đức, 2013	- Chủ nhiệm và tham gia 05 đề tài cấp cơ sở - Chủ biên và tham gia 04 giáo trình - 30 bài báo đăng trên các	- Tâm lý học TDTT - Tuyển chọn VĐV

				tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế	
5	Nguyễn Ngọc Hiền, Chủ tịch Hội đồng Trường	GVC	TS, Hàn Quốc 2006	- Chủ nhiệm và tham gia 03 đề tài cấp bộ, 05 đề tài cấp cơ sở - Chủ biên và tham gia 04 giáo trình - 30 bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế	- Y học TDTT
6	Võ Văn Đăng, TBM	GVC	TS, Trung Quốc 2015	- Chủ nhiệm và tham gia 03 đề tài cấp cơ sở - Chủ biên và tham gia 02 giáo trình - 20 bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế	- Lý luận và PP TDTT - Huấn luyện TT
7	Văn Đình Cường, TL ĐBCL	GVC	TS, Việt Nam 2020	- Chủ nhiệm 03 đề tài cấp cơ sở - Chủ biên và tham gia 02 giáo trình - 22 bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế	- Kinh tế TDTT. - GDTC trường học
8	Nguyễn Thị Mỹ Hằng, GV	GVC	TS, Việt Nam 2012	- Chủ nhiệm và tham gia 06 đề tài cấp cơ sở - Chủ biên và tham gia 03 giáo trình - 22 bài báo	Đo lường TT

				đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế	
9	Ngô Thị Như Thơ	GV	TS, Việt Nam 2020	- Chủ nhiệm và tham gia 02 đề tài cấp cơ sở -15 bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế	- Sinh lý học TDTT - PP NCKH TDTT
10	Nguyễn Quốc Đăng	GV	TS, Việt Nam 2022	- Chủ nhiệm và tham gia 02 đề tài cấp cơ sở -14 bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế	- Lịch sử TDTT và Olympic học

PHẦN 5. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

- Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy (dùng chung toàn trường);
- Ký túc xá (dùng chung toàn trường);
- Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hoá - thể thao,... (dùng chung toàn trường)
- Sân vận động, sân tennis, nhà thi đấu, nhà tập, sân bóng chuyền, sân bóng rổ, sân cầu lông, dụng cụ tập luyện chuyên ngành dùng cho học thực hành.

TT	Tên cơ sở vật chất	Số lượng
1	Phòng học	282
2	Phòng học có máy chiếu	192
3	Phòng học tiếng nước ngoài	8
4	Phòng học máy tính	18
5	Phòng học có kết nối trực tuyến	57
6	Phòng học online	16
7	Phòng thực hành thí nghiệm	76
8	Phòng làm việc	68

TT	Tên cơ sở vật chất	Số lượng
9	Phòng seminar và sinh hoạt bộ môn	Mỗi khoa có 1 phòng
10	Phòng họp	Có 2 phòng họp lớn
11	Hội trường	1 hội trường lớn
12	Thư viện	1 toà nhà 7 tầng
	<i>Thư viện điện tử</i>	<i>Có hệ thống thư viện điện tử</i>
	<i>Hệ thống mượn sách tự động</i>	<i>Có hệ thống mượn sách tự động</i>
	<i>Phòng học</i>	6
	<i>Hội trường</i>	1
	<i>Phòng máy tính</i>	3
	<i>Kho sách</i>	9
	<i>Phòng đọc</i>	6
	<i>Chỗ ngồi</i>	2000
	<i>Giáo trình</i>	26.000 với 200.000 bản
	<i>Tạp chí</i>	129 loại
	<i>Luận án và luận văn</i>	16.500
	<i>Tài liệu, giáo trình điện tử</i>	16.000
	<i>Bộ cơ sở dữ liệu trực tuyến</i>	5
13	Trung tâm đào tạo Ngân hàng, Chứng khoán và doanh nghiệp mô phỏng	1
14	Hệ thống công nghệ thông tin dùng cho quản lý	Có hệ thống công nghệ thông tin hiện đại phục vụ cho quản lý e-office, CMC, LMS
15	Máy vi tính để bàn	1.046
	<i>Máy tính phục vụ giảng dạy</i>	716
	<i>Máy tính phục vụ công tác quản lý</i>	330
16	Máy tính xách tay	Trang bị cho cán bộ quản lý và Tiến

TT	Tên cơ sở vật chất	Số lượng
		sĩ
17	Kí túc xá với căng tin và nhà ăn	Có
18	Hệ thống sân thể dục thể thao	
	Sân bóng chuyền	6
	Sân bóng đá mini	6
	Sân bóng đá lớn	1
	Sân thể thao phụ	Nhiều sân với tổng diện tích 35.000 m ²
	Nhà thi đấu đa năng	1 nhà thi đấu với 1.000 chỗ ngồi
19	Trung tâm Giáo dục Quốc Phòng - An ninh	1
20	Phòng y tế	1 nhà gồm nhiều phòng làm việc đảm bảo sức khỏe cho cán bộ, sinh viên

PHẦN 6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Căn cứ pháp lý để xây dựng và thực hiện chương trình;
- Hướng dẫn sinh viên định hướng hoàn thành chương trình;
- Trách nhiệm của /khoa/ /trường
- Trách nhiệm của giảng viên
- Trách nhiệm của học viên

Chương trình giáo dục thạc sĩ ngành GDTC được thiết kế dựa trên các văn bản sau:

- Để có thể xây dựng được chuẩn đầu ra CTĐT tiếp cận CDIO, Khoa GDTC đã họp, thảo luận lấy ý kiến và tiếp thu các ý kiến xây dựng, góp ý từ Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Kinh tế. Kể từ năm 2020, ngành đã bổ sung các CDR của chương trình đào tạo phù hợp với các trụ cột của CDIO cũng như phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động, đảm bảo tính cập nhật những vấn đề thời sự, những yêu cầu mới nhất của thị trường lao động, giúp xây dựng các mục tiêu và chuẩn đầu ra, khung năng lực CTĐT thay thế cho các CTĐT trước đó. Để hình thành chuẩn đầu ra, khung năng lực cho cử nhân ngành GDTC, nhà trường đã xây dựng hội đồng tư vấn chương trình đào tạo, bao gồm các cán bộ quản lý, giảng viên có thâm niên, đại diện các

doanh nghiệp có liên quan giúp sức trong việc điều chỉnh, cập nhật và hoàn thiện CTĐT thạc sĩ ngành GDTC

1. Trách nhiệm của Khoa/Trường

- Tổ chức các lớp đào tạo kỹ năng mềm; câu lạc bộ, các chương trình rèn nghề, các chương trình hỗ trợ đào tạo của các tổ chức đào tạo nghề nghiệp để trang bị thêm nhiều kỹ năng và nâng cao năng lực nghề nghiệp cho sinh viên.

- Phải nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình. Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Hướng dẫn học viên xây dựng kế hoạch học tập, tự học, tự nghiên cứu ngay từ năm đầu đại học.

2. Trách nhiệm của giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp;

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp;

- Thiết kế các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động NCKH sinh viên, các bài tập nhóm, bài thực hành, bài thảo luận, báo cáo thực tập ngành GDTC hướng tới mục tiêu hình thành ở người học các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Các bài tập nhóm, bài thảo luận giúp sinh viên hình thành kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ứng xử; những bài tập thực tế giúp sinh viên hiểu, phân tích được tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo trong dạy học.

- Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà;

- Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nên giảng viên phải thực hiện theo đúng theo quy chế của học chế tín chỉ;

- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử, kiểm tra và đánh giá.

3. Trách nhiệm của học viên

- Chủ động lên kế hoạch học tập, tham gia các chương trình Khoa và bộ môn tổ chức để hiểu hơn về các môn học và phát triển năng lực. Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.
- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng và đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.
- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi seminar.
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu.
- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

PHẦN 7. NGÀY VÀ CẤP PHÊ DUYỆT

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

Phụ lục 1. Đối sánh các chương trình đào tạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH CTĐT TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT

I. KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA

- Các CDR được lựa chọn để đối sánh:

- + CDR bậc thạc sĩ của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam
- + CDR trình độ thạc sĩ ngành GDTC trường ĐHSP TDTT Hà Nội
- + CDR trình độ thạc sĩ ngành GDTC trường ĐHSP Thái Nguyên
- + CDR trình độ thạc sĩ ngành GDTC của State University Jakarta

- Các khung CTĐT được lựa chọn để đối sánh

- + Khung CTĐT ngành GDTC trường ĐHSP Thái Nguyên
- + Khung CTĐT ngành GDTC trường ĐHSP TDTT Hà Nội

1. Đối sánh với CDR bậc thạc sĩ của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

**ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA
CTĐT THẠC SĨ NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT
VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA**

CDR	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Khung trình độ Quốc gia theo Quyết định 1982/QĐ-TTg
	KIẾN THỨC	
1.1.1	Áp dụng được các kiến thức chung về triết học, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo	Kiến thức chung về quản trị và quản lý
1.1.2	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành Giáo dục thể chất và khoa học thể dục thể thao	Kiến thức liên ngành có liên quan
1.2.1	Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về Giáo dục thể chất và thể dục thể thao	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo
	KỸ NĂNG	NĂNG LỰC VÀ MỨC ĐỘ TỰ CHỦ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM
2.1.1	Áp dụng được tư duy phân biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	
2.1.2	Sử dụng được trang thiết bị/linh kiện Quang học và công nghệ số vào các	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh

	nghiên cứu, ứng dụng thực tiễn	vực học thuật và nghề nghiệp
2.2.1	Tôn trọng liêm chính khoa học	
2.2.2	Tôn trọng các quy định trong học tập và thực hành nghề nghiệp	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác
3.1.1	Thành thực làm việc nhóm giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp	Thích nghi, tự đánh giá và hướng dẫn người khác
3.1.2	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động chuyên môn	Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến
3.2.1	Trình bày được các công trình khoa học theo thông lệ quốc tế	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác
3.2.2	Áp dụng được các kỹ năng tiếng Anh phổ thông (bậc 4/6) và tiếng Anh chuyên ngành trong nghiên cứu và các hoạt động thực tiễn nghề nghiệp	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam
	CDIO	KỸ NĂNG VÀ MỨC ĐỘ TỰ CHỦ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM
4.1.1	Phân tích được bối cảnh các vấn đề rút ra được tính cấp thiết cho các vấn đề nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học
4.2.1	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và thể dục thể thao	Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng
4.2.2	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và thể dục thể thao một cách khoa học	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp (2)
4.2.3	Triển khai hoạt động ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn
4.2.4	Đánh giá, cải tiến kết quả ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn

2. Đối sánh với CDR trình độ thạc sĩ ngành GDTC trường ĐHSP TDTT Hà Nội

CDR trình độ thạc sĩ ngành GDTC trường ĐHSP TDTT Hà Nội	Khung CDR các ngành đào tạo thạc sĩ ngành GDTC của Trường Đại học Vinh	Ghi chú

Kiến thức		
Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực GDTC; có khả năng nghiên cứu và áp dụng sáng tạo hệ thống kiến thức được trang bị vào thực tiễn.	1.2.2. Vận dụng được kiến thức nâng cao, hiện đại của giáo dục thể chất và thể dục thể thao để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
Có kiến thức sâu về phương pháp TDDT, về tổ chức quản lí, giảng dạy, huấn luyện, NCKH và các hoạt động chuyên môn về GDTC và TDDT	1.2.1. Vận dụng được kiến thức nâng cao, hiện đại của giáo dục thể chất và thể dục thể thao trong NCKH	
Có trình độ lí luận và năng lực hoạt động thực tiễn, có khả năng giải quyết tốt những vấn đề nảy sinh trong hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu trong lĩnh vực GDTC và TDDT	1.1.1. Vận dụng các lí thuyết về triết học, quản trị, quản lí, trong NCKH và hoạt động nghề nghiệp	
- Có kiến thức quản trị tổ chức và quản lý Thể dục thể thao cho mọi người, kinh nghiệm hoạt động kinh tế Thể dục thể thao của các tổ chức thể thao và giải trí vận động theo sự phát triển của nền kinh tế thị trường.	4.2.4. Vận hành/Cải tiến sản phẩm, quy trình, hệ thống, dịch vụ	
Kĩ năng		
- Có khả năng phát hiện, tổ chức, thực hiện các hoạt động, các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao.	4.2.3. Triển khai sản phẩm, quy trình, hệ thống, dịch vụ	
- Có khả năng phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao tại các cơ sở giáo dục, đào tạo và huấn luyện vận động viên ở các trung tâm Thể dục thể thao trên toàn quốc.		
- Có khả năng giảng dạy, huấn luyện theo phương pháp hiện đại nhằm trang bị kiến thức, hình thành kỹ năng, kỹ xảo cho người học.		
- Có khả năng tiếp cận, khai thác, vận dụng các thành tựu của khoa học giáo dục nói chung và khoa học Thể dục thể thao nói riêng vào thực tiễn.		
- Có khả năng làm việc nhóm, tham gia có hiệu quả vào hoạt động nhóm, giải quyết công việc khoa học và sáng tạo.	3.1.2. Vận dụng được kĩ năng lãnh đạo nhóm để tổ chức quản trị và quản lí các hoạt động nghiên cứu khoa học và nghề nghiệp tiên tiến	
- Có khả năng quản lý trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.		
- Có khả năng làm việc độc lập; giải quyết các vấn đề phát sinh và thường xuyên cập nhật kiến thức mới về Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.	2.2.2. Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia và chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển năng lực giáo dục thể chất và thể dục thể thao	

- Có trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	3.3.3. Sử dụng được ngoại ngữ (bậc 4/6) trong hoạt động NCKH và nghề nghiệp	
Tự chủ và trách nhiệm		
- Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị trong thực tiễn.	2.1.1. Vận dụng được tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp	
- Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn cho người khác.	1.2.1. Hình thành ý tưởng về sản phẩm, quy trình, hệ thống, dịch vụ	
- Đưa ra những kết luận mang tính định hướng, chiến lược về các vấn đề phức tạp của hoạt động nghề nghiệp; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.	4.2.3. Triển khai sản phẩm, quy trình, hệ thống, dịch vụ	
- Có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề phức tạp.	2.2.4. Vận hành/cải tiến sản phẩm, quy trình, hệ thống, dịch vụ	

3. Đối sánh với CĐR trình độ thạc sĩ ngành GDTC trường ĐHSP Thái Nguyên

CĐR trình độ thạc sĩ ngành GDTC trường ĐHSP TDTT Thái Nguyên	Khung CĐR các ngành đào tạo thạc sĩ ngành GDTC của Trường Đại học Vinh	Ghi chú
Kiến thức		
Vận dụng được kiến thức cơ bản về triết học, khoa học giáo dục trong thực tiễn	1.1.1. Vận dụng được các lý thuyết về triết học, quản trị, quản lý trong NCKH và hoạt động nghề nghiệp	
Vận dụng sáng tạo kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành trong dạy học, nghiên cứu khoa học, quản lý chuyên môn về thể dục thể thao	1.1.2. Phân tích, tổng hợp, vận dụng các lĩnh vực kiến thức ngành, liên ngành trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng chuyên ngành giáo dục thể chất	
Kỹ năng		
Thực hiện được hoạt động tư vấn, hỗ trợ đồng nghiệp trong hoạt động dạy học, giáo dục và hướng nghiệp	3.2.1. Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền bá, phổ biến tri thức và hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ trong nghiên cứu khoa học và hoạt động nghề nghiệp	
Sử dụng được tiếng Anh trong các hoạt động giảng dạy nghiên cứu khoa học và quản lý hoạt động thể dục thể thao	3.2.2. Sử dụng được ngoại ngữ (bậc 4/6) trong hoạt động nghiên cứu khoa học và nghề nghiệp	
Vận dụng linh hoạt phương pháp, kỹ thuật dạy học và phương pháp kiểm tra, đánh giá		

theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học trong hoạt động chuyên môn		
Phân tích được điều kiện thực tiễn để tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học và quản lý hoạt động chuyên môn về lĩnh vực thể dục thể thao	4.1.2. Phân tích được bối cảnh của chuyên ngành giáo dục thể chất và bối cảnh nghề nghiệp đối với các hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học	
Tự chủ và tự chịu trách nhiệm		
Phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề, hợp tác trong hoạt động thực tiễn	2.2.2. Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia và chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển năng lực giáo dục thể chất và thể dục thể thao 3.1.1. Hợp tác hiệu quả với các bên liên quan để giải quyết các vấn đề chuyên môn	
Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập theo nhóm và học tập, nâng cao trình độ của bản thân	3.1.2. Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để tổ chức quản trị và quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học và nghề nghiệp tiên tiến	

4. Đối sánh với CDR trình độ thạc sĩ ngành GDTC của State University Jakarta

CDR trình độ thạc sĩ ngành GDTC của State University Jakarta	Khung CDR các ngành đào tạo thạc sĩ của Trường Đại học Vinh	Ghi chú
Kiến thức		
Able to develop the theory of pedagogy, literacy, the benefits of information technology in physical education and sports science with its practice as a developer of physical education and sports science to produce solutions in improving the quality of physical health education and sports science for human benefits through interdisciplinary of multidisciplinary approaches	1.1.2. Phân tích, tổng hợp, vận dụng được các lĩnh vực kiến thức ngành, liên ngành trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng của Giáo dục thể chất và thể dục thể thao 4.1.2. Phân tích được bối cảnh của chuyên ngành giáo dục thể chất và bối cảnh nghề nghiệp đối với các hoạt động học tập và nghiên cứu	
Able to decimate the results of research and develop in the field of sports science and physical educationist current with an inter and multi-disciplinary approach recognized at the national and international level.	4.2.3. Triển khai sản phẩm, quy trình, hệ thống, dịch vụ 4.2.4. Vận hành/cải tiến sản phẩm, quy trình, hệ thống, dịch vụ	
Kỹ năng		
Able to solve physical education problems based on pedagogy theory, literacy, information technology with its practice as	2.2.2. Thể hiện năng lực tự định hướng phát triển cá nhân; đưa ra những quyết định mang tính chuyên	

a sports science coach and physical education through scientific methods with interdisciplinary or multidisciplinary approaches based on academic values, norms and ethics	gia và chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao và phát triển năng lực nghề nghiệp. 2.2.1 Tôn trọng và chấp hành đạo đức nghiên cứu và liên chính học thuật	
Tự chủ và trách nhiệm		
Able to apply logical, critical, systematic, and innovative thinking in the field of physical education with its practice as a developer of education and training of sports education and health education, fitness with practice as an expert, educator, and coach of sports science and education and training in the field of physical education who have social sensibility and concern for the community and environment.	2.1.1. Vận dụng được tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp	
Able to apply professionalism continuously in the field of sports science and physical education by conducting research as an effort to promote digital literacy	2.1.2. Vận dụng được kỹ năng chuyển đổi số và sử dụng các công nghệ phù hợp trong nghiên cứu chuyên ngành và hoạt động nghề nghiệp	

II. ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đối sánh CTĐT đại học ngành GDTC trường Đại học Vinh với ngành GDTC trường Đại học sư phạm Thái Nguyên

1.1. Nội dung CTĐT của ngành GDTC trường ĐHSP Thái Nguyên

I	Kiến thức chung	Tên học phần	Số TC
1	ENG651	Tiếng Anh	5
2	PHI641	Triết học (khối xã hội)	4
II Kiến thức cơ sở và chuyên ngành			
<i>Khối kiến thức cơ sở</i>			
<i>Các học phần bắt buộc</i>			
1	MTE631	Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất	3
2	RMS641	Phương pháp nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao	4
3	CDP631	Phát triển chương trình Giáo dục thể chất	3
<i>Các học phần tự chọn</i>			
1	SPB621	Sinh hóa học Thể dục thể thao	2
2	SPP621	Tâm lý học Thể dục thể thao	2
3	SPM621	Quản lý Thể dục thể thao	2
4	SME621	Kiểm tra Y học Thể dục thể thao	2
<i>Khối kiến thức ngành</i>			
<i>Các học phần bắt buộc</i>			
1	SSA621	Tuyển chọn vận động viên thể thao	2

2	TME631	Lí luận và phương pháp Giáo dục thể chất	3
<i>Các học phần tự chọn</i>			
1	SPE621	Huấn luyện thể thao	2
2	RES621	Hồi phục trong thể thao	2
3	REP621	Thể thao giải trí	2
4	HSO621	Lịch sử Thể dục thể thao và Olympic	2
5	ESM621	Kinh tế và Truyền thông Thể thao	2
III Chuyên đề 15			
1	SSG631	Xã hội học Thể dục thể thao	3
2	PPT632	Sinh lý học Thể dục thể thao	3
3	IVF633	Tổ chức hoạt động Giáo dục thể chất và Thể thao ở cơ sở	3
4	NSH634	Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe	3
5	MAP635	Đo lường và Đánh giá trong Giáo dục thể chất	3
IV	TTM907	Luận văn tốt nghiệp	13
Tổng số			60

1.2. Nội dung CTĐT ngành GDTC trường Đại học Vinh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC
I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG			7
1	M.PH2100	Triết học	4
2	M.ENG100	Ngoại Ngữ	3
II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			24
1. Các HP bắt buộc			12
3	M.SPO101	Phương pháp nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao	3
4	M.SPO102	Sinh lý học Thể dục thể thao	3
5	M.SPO103	Tâm lý học Thể dục thể thao	3
6	M.SPO104	Y học Thể dục thể thao	3
2. Các HP tự chọn 1 (chọn 4 trong 8 HP)			12
7	M.SPO201	Đo lường Thể thao	3
8	M.SPO202	Kinh tế học Thể dục thể thao	3
9	M.SPO203	Quản lý Thể dục thể thao	3
10	M.SPO204	Lịch sử Thể thao và Olympic học	3
11	M.SPO205	Dinh dưỡng Thể thao và sức khỏe	3
12	M.SPO206	Sinh cơ Thể dục thể thao	3
13	M.SPO207	Sinh hóa Thể dục thể thao	3
14	M.SPO208	Phát triển chương trình môn Giáo dục thể chất	3
II. KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH			15

	1. Các HP bắt buộc		9
15	M.PHE101	Giáo dục thể chất trường học	3
16	M.PHE102	Lý luận và phương pháp Thể dục thể thao	3
17	M.PHE103	Huấn luyện Thể thao	3
	2. Các HP tự chọn (chọn 2 trong 4 HP)		6
18	M.PHE201	Xã hội hóa Thể dục thể thao	3
19	M.PHE202	Tuyển chọn tài năng Thể thao	3
20	M.PHE203	Phương pháp giáo dục thể chất trong trường phổ thông	3
21	M.PHE204	Kiểm tra chức năng cơ thể trong Thể dục thể thao	3
	III. LUẬN VĂN/THỰC TẬP, ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP		15
	1. Định hướng Nghiên cứu		
22	M.OPT601	Thực tập tốt nghiệp	6
23	M.OPT602	Đồ án tốt nghiệp	9
	Tổng		61

1.3. Đối sánh chi tiết

TT	Nội dung đối sánh	Ngành GDTC, Ngành GDTC ĐH Vinh	Ngành GDTC, Ngành GDTC ĐHSP Thái Nguyên	Ghi chú
1	Thời gian đào tạo	2 năm	2 năm	
2	Tổng số tín chỉ	61	60	
2.1	Kiến thức chung	7	9	
	<i>Triết học</i>	4	04	
	<i>Ngoại ngữ</i>	3	05	
2.2	Kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành	39	38	
	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	24	14	
	<i>Kiến thức ngành</i>	15	9	
2.3	Thực tập TN, Luận văn TN	15		
	<i>Thực tập</i>	6		
	<i>Luận văn/Đồ án TN</i>	9	13	

Nhận xét:

Cấu trúc CTĐT của 2 ngành GDTC của trường Đại học Vinh và Đại học Sư phạm Thái nguyên cơ bản tương đương nhau về các khối kiến thức và đầu môn. Tổng số tín chỉ của ngành GDTC trường Đại học Vinh là 61, còn của ngành GDTC trường ĐHSP Thái Nguyên là 60. Bên cạnh đó vẫn còn một số khác biệt nhỏ về số tín chỉ của khối kiến thức chung (ĐHV ít hơn 2 TC), đối với khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành thì ngành GDTC trường Đại học Vinh nhiều hơn 1 TC. Số tín chỉ đối với thực tập TN, luận văn tốt nghiệp thì ngành GDTC trường Đại học Vinh cũng nhiều hơn 2 TC và có thêm thời gian thực tập. Tuy nhiên số TC dành cho luận văn/đồ án lại ít hơn 4 TC vì ngành GDTC trường Đại học Vinh thực hiện chương trình ứng dụng (theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế

tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ). Việc đối sánh này là cơ sở để ngành GDTC trường Đại học Vinh có thêm cơ sở để xây dựng khung chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu và CDR của Chương trình đào tạo ngành GDTC trình độ thạc sĩ.

2. Đối sánh CTĐT đại học ngành GDTC trường Đại học Vinh với ngành GDTC trường Đại học sư phạm TDTT Hà Nội

2.1. Nội dung chương trình của Đại học sư phạm TDTT Hà Nội

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1. Khối kiến thức chung		10
TCTH801	Triết học	04
TCTA802	Tiếng Anh	06
2. Khối kiến thức ngành/chuyên ngành		39
<i>2.1. Các học phần bắt buộc</i>		<i>17</i>
SLTT803	Sinh lý TDTT	03
YHTT804	Y học TDTT	03
LLTT805	Lý luận và phương pháp TDTT	03
NCKH806	Nghiên cứu khoa học TDTT	03
DLTT807	Đo lường thể thao	03
TTTH808	L ² và PP thể thao trường học	02
<i>2.2. Các học phần tự chọn:</i>		<i>22</i>
CSHL809	Chuyên sâu Huấn luyện thể thao	10
CSYH810	Chuyên sâu Y học TDTT	
CSQL811	Chuyên sâu Quản lý TDTT	
CSTH812	Chuyên sâu Thể thao trường học	
TCTT813	Tuyển chọn tài năng thể thao	03
HLTT814	Huấn luyện thể thao	
TLTT815	Tâm lý học TDTT	03
GDTT816	Giáo dục học TDTT	
QLTT817	Quản lý TDTT	03
XHTT818	Xã hội học TDTT	
KTHT819	Kinh tế học TDTT	03
TTGT820	Thể thao giải trí	
3. Luận văn tốt nghiệp		12
Tổng		61

2.2. Nội dung chương trình GDTC của trường Đại học Vinh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
	I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG		7
1	M.PH2100	Triết học	4
2	M.ENG100	Ngoại Ngữ	3
	II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		24
	1. Các HP bắt buộc		12
3	M.SPO101	Phương pháp nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao	3
4	M.SPO102	Sinh lý học Thể dục thể thao	3
5	M.SPO103	Tâm lý học Thể dục thể thao	3
6	M.SPO104	Y học Thể dục thể thao	3
	2. Các HP tự chọn 1 (chọn 4 trong 8 HP)		12
7	M.SPO201	Đo lường Thể thao	3
8	M.SPO202	Kinh tế học Thể dục thể thao	3
9	M.SPO203	Quản lý Thể dục thể thao	3
10	M.SPO204	Lịch sử Thể thao và Olympic học	3
11	M.SPO205	Dinh dưỡng Thể thao và sức khỏe	3
12	M.SPO206	Sinh cơ Thể dục thể thao	3
13	M.SPO207	Sinh hóa Thể dục thể thao	3
14	M.SPO208	Phát triển chương trình môn Giáo dục thể chất	3
	II. KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		15
	1. Các HP bắt buộc		9
15	M.PHE101	Giáo dục thể chất trường học	3
16	M.PHE102	Lý luận và phương pháp Thể dục thể thao	3
17	M.PHE103	Huấn luyện Thể thao	3
	2. Các HP tự chọn (chọn 2 trong 4 HP)		6
18	M.PHE201	Xã hội hóa Thể dục thể thao	3
19	M.PHE202	Tuyển chọn tài năng Thể thao	3
20	M.PHE203	Phương pháp giáo dục thể chất trong trường phổ thông	3
21	M.PHE204	Kiểm tra chức năng cơ thể trong Thể dục thể thao	3
	III. LUẬN VĂN/THỰC TẬP, ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP		15
	1. Định hướng Nghiên cứu		
22	M.OPT601	Thực tập tốt nghiệp	6
23	M.OPT602	Đồ án tốt nghiệp	9
	Tổng		61

2.3. Đối sánh chi tiết

TT	Đối sánh	Ngành GDTC, ĐH Vinh	Ngành GDTC, ĐHSP TDTT HN	Ghi chú
1	Thời gian đào tạo	2 năm	2 năm	
2	Số tín chỉ	61	61	
2.1	Kiến thức chung	7	10	
	<i>Triết học</i>	4	4	
	<i>Ngoại ngữ</i>	3	6	
2.2	Kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành	39	39	
	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	24	24	
	<i>Kiến thức ngành</i>	15	12	
2.3	Luận văn TN	15	12	
	<i>Thực tập</i>	6	0	
	<i>Luận văn/Đồ án TN</i>	9	12	

Nhận xét:

Cấu trúc CTĐT của 2 ngành GDTC của trường Đại học Vinh và Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội cơ bản tương đương nhau về các khối kiến thức và nội dung các học phần. Tổng số tín chỉ của ngành GDTC trường Đại học Vinh là 61. Bên cạnh đó vẫn còn một số khác biệt nhỏ về số tín chỉ của khối kiến thức chung (ĐHV ít hơn 3 TC). Đối với khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành thì 2 ngành có số tín chỉ tương đương nhau. Số tín chỉ đối với thực tập TN, luận văn tốt nghiệp thì ngành GDTC trường Đại học Vinh nhiều hơn 3 TC và có thêm thời gian thực tập. Tuy nhiên số TC dành cho luận văn/đồ án lại ít hơn 3 TC vì ngành GDTC trường Đại học Vinh thực hiện chương trình ứng dụng (theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ). Việc đối sánh này là cơ sở để ngành GDTC trường Đại học Vinh có thêm cơ sở để xây dựng khung chương trình đào tạo đáp ứng mục tiêu và CĐR của Chương trình đào tạo ngành GDTC trình độ thạc sĩ.

Kết luận chung: Việc đối sánh khung CTĐT trình độ thạc sĩ ngành GDTC của trường Đại học Vinh với khung CTĐT trình độ thạc sĩ ngành GDTC của trường ĐHSPT Thái Nguyên, ĐHSPTDTT HN là cơ sở tham khảo, xem xét điều chỉnh khung CTĐT ngành GDTC của trường Đại học Vinh cho phù hợp. Qua đối sánh khung CTĐT cho thấy, ngành GDTC trình độ thạc sĩ của trường Đại học Vinh cần nghiên cứu bổ sung kiến thức về phát triển chương trình môn học GDTC, thể thao giải trí.

Phụ lục 2. Ma trận phân nhiệm chuẩn đầu ra chương trình đào tạo cho các học phần

MA TRẬN PHÂN NHIỆM CHUẨN ĐẦU RA CTĐT CÁC HỌC PHẦN

NGÀNH: GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Ban hành kèm theo Quyết định số..../QĐ-ĐHV ngày..../.../....của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh

Loại hình HP	Mã học phần	Tên HP	CLO	Trọng số % của CLO	1.1		1.2	2.1		2.2		3.1		3.2		4.1	4.2			
					1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4
					2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	3.5	2.5	2.5	3.5	3.5
				ƯĐ	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
				ĐTB	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	3.5	2.5	2.5	3.5	3.5
Bắt buộc 1	PHI81001	Triết học	1.1.1.1	5%	2.5															
			1.1.1.2	5%	2.5															
			1.1.1.3	5%	2.5															
			1.1.1.4	5%	2.5															
			2.1.1.1	10%				2.5												
			2.2.1.1	20%						2.5										
Bắt buộc 2	ENG81002	Ngoại ngữ	3.2.2.1	10%											2.5					
			3.2.2.2	10%											2.5					
			3.2.2.3	20%											2.5					
			3.2.2.4	20%											2.5					
Bắt buộc 3	PHE82003	PP NCKH TĐTT	1.1.1.1	20%	2.5															

			1.1.1.2	20%	2.5														
			1.1.2.1	20%		2.5													
			2.1.1.1	10%				2.5											
			2.2.2.2	25%						2.5									
Bắt buộc 4	PHE82004	Sinh lý học TĐTT	1.1.2.1	5%		2.5													
			1.1.2.2	5%		2.5													
			1.1.2.3	10%		2.5													
			2.1.1.1	5%				2.5											
			2.1.1.2	5%				2.5											
			2.2.2.2	25%						2.5									
Bắt buộc 5	PHE82005	Tâm lý học TĐTT	1.1.2.1	3%		2.5													
			1.1.2.2	3%		2.5													
			1.1.2.3	4%		2.5													
			2.1.1.1	5%				2.5											
			2.1.1.2	5%				2.5											
			2.2.2.2	25%						2.5									
Bắt buộc 6	PHE82006	Y học TĐTT	1.1.2.1	3%		2.5													
			1.1.2.2	3%		2.5													
			1.1.2.3	4%		2.5													
			2.1.1.1	5%				2.5											
			2.1.1.2	5%				2.5											

			2.2.2.2	25%						2.5									
Tự chọn 1	PHE82007	Đo lường TT	1.1.2.1	3%		2.5													
			1.1.2.2	3%		2.5													
			1.1.2.3	4%		2.5													
			3.1.1.1	20%							2.5								
			3.1.2.1	25%								2.5							
	PHE82008	KT CN cơ thể trong TDTT	1.1.2.1	3%		2.5													
			1.1.2.2	3%		2.5													
			1.1.2.3	4%		2.5													
			3.1.1.1	20%							2.5								
			3.1.2.1	25%								2.5							
Tự chọn 2	PHE82009	Kinh tế học TDTT	1.1.2.1	2%		2.5													
			1.1.2.2	2%		2.5													
			1.1.2.3	3%		2.5													
			1.1.2.4	3%		2.5													
			2.1.1.1	10%				2.5											
			3.1.1.1	20%							2.5								
	PHE82010	D.Dưỡng TT và SK	1.1.2.1	2%		2.5													
			1.1.2.2	2%		2.5													
			1.1.2.3	3%		2.5													
			1.1.2.4	3%		2.5													
			2.1.1.1	10%				2.5											

			3.1.1.1	20%							2.5								
Tự chọn 3	PHE82011	Quản lý TĐTT	1.1.2.1	2%		2.5													
			1.1.2.2	2%		2.5													
			1.1.2.3	3%		2.5													
			1.1.2.4	3%		2.5													
			3.1.1.1	20%							2.5								
			3.1.2.1	25%								2.5							
	PHE82012	Sinh cơ TĐTT	1.1.2.1	2%		2.5													
			1.1.2.2	2%		2.5													
			1.1.2.3	3%		2.5													
			1.1.2.4	3%		2.5													
			3.1.1.1	20%							2.5								
			3.1.2.1	25%								2.5							
Tự chọn 4	PHE82013	Lịch sử Thể thao và Olympic học	1.1.2.1	3%		2.5													
			1.1.2.2	3%		2.5													
			1.1.2.3	4%		2.5													
			2.2.1.1	5%				2.5											
			2.2.1.2	5%				2.5											
			3.1.1.1	20%							2.5								
	PHE82014	Sinh hóa TĐTT	1.1.2.1	3%		2.5													
			1.1.2.2	3%		2.5													
			1.1.2.3	4%		2.5													

			2.2.1.1	5%				2.5											
			2.2.1.2	5%				2.5											
			3.1.1.1	20%							2.5								
Bắt bước 7	PHE83015	GDTC trường học	1.2.1.1	5%			2.5												
			1.2.1.2	5%			2.5												
			1.2.1.3	10%			2.5												
			2.1.2.1	20%				2.5											
			3.2.2.1	20%									2.5						
			4.2.1.1	20%											2.5				
			4.2.2.1	20%												2.5			
			4.2.3.1	20%													3.5		
			4.2.4.1	20%														3.5	
Bắt bước 8	PHE83016	LL và PP GDTC	1.1.1.1	20%	2.5														
			1.1.1.2	20%	2.5														
			1.2.1.1	10%			2.5												
			1.2.1.2	10%			2.5												
			2.1.2.1	20%				2.5											
			4.2.1.1	20%											2.5				
			4.2.2.1	20%												2.5			
			4.2.3.1	20%													3.5		
			4.2.4.1	20%														3.5	
Bắt bước 9	PHE83017	Huấn luyện TT	1.2.1.1	5%			2.5												
			1.2.1.2	5%			2.5												

UD-Tự chọn 5			1.2.1.3	10%			2.5												
			2.1.2.1	10%				2.5											
			2.1.2.2	10%				2.5											
			3.2.2.1	20%									2.5						
			4.2.1.1	20%											2.5				
			4.2.2.1	20%												2.5			
			4.2.3.1	20%													3.5		
			4.2.4.1	20%														3.5	
	PHE83018	Xã hội học TĐTT	1.2.1.1	5%			2.5												
			1.2.1.2	5%			2.5												
			1.2.1.2	10%			2.5												
			2.1.2.1	20%				2.5											
			2.2.1.1	30%				2.5											
			3.1.2.1	25%						2.5									
			3.2.1.1	30%						2.5									
			4.1.1.1	30%									3.5						
			4.2.1.1	10%										2.5					
			4.2.2.1	10%											2.5				
			4.2.3.1	10%													3.5		
			4.2.4.1	10%														3.5	
	PHE83019	TT giải trí	1.2.1.1	5%			2.5												
			1.2.1.2	5%			2.5												
			1.2.1.2	10%			2.5												

UD-Tự chọn 6	PHE83020	Tuyển chọn vận động viên TT	2.1.2.1	20%					2.5										
			2.2.1.1	30%					2.5										
			3.1.2.1	25%								2.5							
			3.2.1.1	30%									2.5						
			4.1.1.1	30%										3.5					
			4.2.1.1	10%											2.5				
			4.2.2.1	10%												2.5			
			4.2.3.1	10%													3.5		
			4.2.4.1	10%														3.5	
	PHE83021	Tuyển chọn vận động viên TT	1.2.1.1	5%			2.5												
			1.2.1.2	5%			2.5												
			1.2.1.2	10%			2.5												
			2.1.2.1	20%				2.5											
			2.2.1.1	30%					2.5										
			3.1.2.1	25%								2.5							
			3.2.1.1	30%									2.5						
			4.1.1.1	30%										3.5					
			4.2.1.1	10%											2.5				
			4.2.2.1	10%												2.5			
			4.2.3.1	10%													3.5		
			4.2.4.1	10%														3.5	
	PHE83021	Phát triển CT môn	1.2.1.1	5%			2.5												
			1.2.1.2	5%			2.5												

			1.2.1.2	10%			2.5												
			2.1.2.1	20%				2.5											
			2.2.1.1	30%					2.5										
			3.1.2.1	25%							2.5								
			3.2.1.1	30%								2.5							
			4.1.1.1	30%									3.5						
			4.2.1.1	10%										2.5					
			4.2.2.1	10%												2.5			
			4.2.3.1	10%													3.5		
			4.2.4.1	10%														3.5	
TTTN và Đồ án TN	PHE83022	TTTN và ĐATN	2.1.1.1	15%				2.5											
			2.1.1.2	15%				2.5											
			2.2.1.1	20%					2.5										
			3.1.1.1	20%						2.5									
			3.2.1.1	40%							2.5								
			4.1.1.1	40%								3.5							
			4.2.1.1	20%									2.5						
			4.2.2.1	20%											2.5				
			4.2.3.1	20%													3.5		
			4.2.4.1	20%															3.5
ƯĐ			TỔNG %		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			TB điểm NL		2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	3.5	2.5	2.5	3.5	3.5